**KẾT QUẢ PHÁP ĐIỂN**

**Đề mục Kiến trúc**

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 43.1.LQ.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Luật số 40/2019/QH14 Luật Kiến trúc ngày 13/06/2019 của Quốc hội, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)*

Luật này quy định về quản lý kiến trúc, hành nghề kiến trúc; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động kiến trúc.

**Điều 43.1.LQ.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Luật số 40/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)*

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động kiến trúc và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động kiến trúc trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

**Điều 43.1.NĐ.1.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc ngày 17/07/2020 của Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07/09/2020 )*

Nghị định này quy định chi tiết nội dung Luật Kiến trúc giao tại khoản 5 Điều 13; khoản 5 Điều 14 và khoản 1 Điều 15; khoản 8 Điều 17; khoản 3 Điều 22; khoản 3 Điều 23; khoản 4 Điều 26; khoản 5 Điều 29; khoản 4 Điều 30 và khoản 3 Điều 31 về công trình kiến trúc có giá trị; quy chế quản lý kiến trúc; thi tuyển phương án kiến trúc; quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề; phát triển nghề nghiệp liên tục; sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc; cấp, gia hạn, thu hồi, cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc; hành nghề kiến trúc của người nước ngoài tại Việt Nam.

**Điều 43.1.NĐ.1.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07/09/2020)*

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động kiến trúc và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động kiến trúc trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

**Điều 43.1.TT.1.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

*(Điều 1 Thông tư số 03/2020/TT-BXD Quy định về hồ sơ thiết kế kiến trúc và mẫu chứng chỉ hành nghề kiến trúc ngày 28/07/2020 của Bộ Xây dựng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2020 )*

Thông tư này quy định về nội dung hồ sơ thiết kế kiến trúc, mẫu chứng chỉ hành nghề kiến trúc áp dụng với tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có liên quan đến hoạt động thiết kế kiến trúc trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

**Điều 43.1.LQ.3. Giải thích từ ngữ**

*(Điều 3 Luật số 40/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)*

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Kiến trúc là nghệ thuật và khoa học, kỹ thuật về tổ chức không gian, tạo lập môi trường sống bền vững đáp ứng nhu cầu của con người và xã hội.

2. Hoạt động kiến trúc gồm quản lý kiến trúc và hành nghề kiến trúc.

3. Thiết kế kiến trúc là việc lập phương án kiến trúc, thể hiện ý tưởng kiến trúc, giải pháp kỹ thuật về kiến trúc trong hồ sơ thiết kế quy hoạch, xây dựng, thiết kế nội thất, ngoại thất và kiến trúc cảnh quan.

4. Công trình kiến trúc là một hoặc tổ hợp công trình, hạng mục công trình được xây dựng theo ý tưởng kiến trúc hoặc thiết kế kiến trúc.

5. Công trình kiến trúccó giá trị là công trình kiến trúc tiêu biểu, có giá trị về kiến trúc, lịch sử, văn hóa, nghệ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Hành nghề kiến trúc là hoạt động nghề nghiệp của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ kiến trúc.

**Điều 43.1.LQ.4. Nguyên tắc hoạt động kiến trúc**

*(Điều 4 Luật số 40/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)*

1. Tuân thủ Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Phù hợp với định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn; đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai.

3. Bảo tồn, kế thừa, phát huy các giá trị kiến trúc truyền thống, tiếp thu chọn lọc tinh hoa kiến trúc thế giới. Xây dựng nền kiến trúc Việt Nam tiên tiến, hiện đại, đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc.

4. Ứng dụng khoa học, công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới phù hợp với thực tiễn Việt Nam bảo đảm hiệu quả về kinh tế, kỹ thuật, mỹ thuật, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

5. Bảo đảm sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân; kết hợp hài hòa lợi ích của quốc gia, cộng đồng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 43.1.NĐ.1.9. Thẩm định, phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc của Đề mục Kiến trúc)*

**Điều 43.1.LQ.5. Bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc**

*(Điều 5 Luật số 40/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)*

1. Bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc gồm đặc điểm, tính chất tiêu biểu, dấu ấn đặc trưng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, văn hóa, nghệ thuật; thuần phong mỹ tục của các dân tộc; kỹ thuật xây dựng và vật liệu xây dựng, được thể hiện trong công trình kiến trúc, tạo nên phong cách riêng của kiến trúc Việt Nam.

2. Căn cứ đặc điểm, tính chất tiêu biểu về văn hóa dân tộc của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức nghiên cứu, khảo sát, đánh giá và quy định nội dung yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong quy chế quản lý kiến trúc phù hợp với địa bàn quản lý.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ, giữ gìn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc.

**Điều 43.1.LQ.6. Chính sách của Nhà nước trong hoạt động kiến trúc**

*(Điều 6 Luật số 40/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)*

1. Nhà nước đầu tư cho các hoạt động sau đây:

a) Xây dựng định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam;

b) Thống kê, điều tra, xây dựng cơ sở dữ liệu về hoạt động kiến trúc; xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về kiến trúc;

c) Xây dựng mẫu thiết kế kiến trúc đáp ứng tiêu chí bền vững, thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai; sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

d) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về kiến trúc.

2. Trong từng thời kỳ và khả năng của ngân sách nhà nước, Nhà nước hỗ trợ đầu tư cho các hoạt động sau đây:

a) Xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho tổ chức khoa học và công nghệ phục vụ nghiên cứu chính sách, nghiên cứu cơ bản về kiến trúc;

b) Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực về kiến trúc; nghiên cứu khoa học, ứng dụng, chuyển giao công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới về kiến trúc;

c) Bảo vệ, giữ gìn, tu bổ công trình kiến trúc có giá trị chưa được xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa;

d) Mở rộng, tăng cường hợp tác quốc tế về kiến trúc;

đ) Triển lãm, quảng bá về kiến trúc.

3. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư cho hoạt động quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và các hoạt động sau đây:

a) Hợp tác, liên kết trong nghiên cứu khoa học, ứng dụng, chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ kỹ thuật và các hoạt động liên quan trong lĩnh vực kiến trúc;

b) Xã hội hóa các dịch vụ công trong lĩnh vực kiến trúc;

c) Trợ giúp, tư vấn miễn phí về kiến trúc vì lợi ích của xã hội và cộng đồng.

**Điều 43.1.LQ.7. Ngày Kiến trúc Việt Nam**

*(Điều 7 Luật số 40/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)*

Ngày 27 tháng 4 hằng năm là ngày Kiến trúc Việt Nam.

**Điều 43.1.LQ.8. Hợp tác quốc tế về kiến trúc**

*(Điều 8 Luật số 40/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)*

1. Việc hợp tác quốc tế về kiến trúc với các quốc gia, vùng lãnh thổ được thực hiện trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, pháp luật của mỗi bên và pháp luật quốc tế.

2. Nội dung hợp tác quốc tế về kiến trúc bao gồm:

a) Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và trao đổi thông tin về kiến trúc;

b) Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực về kiến trúc;

c) Thực hiện các hoạt động kiến trúc;

d) Thừa nhận lẫn nhau về hành nghề kiến trúc.

**Điều 43.1.LQ.9. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động kiến trúc**

*(Điều 9 Luật số 40/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)*

1. Cản trở hoạt động quản lý kiến trúc và hành nghề kiến trúc.

2. Lợi dụng hành nghề kiến trúc gây ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh quốc gia, lợi ích quốc gia, lợi ích dân tộc, trật tự xã hội, môi trường sống, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Đưa hối lộ, nhận hối lộ, thực hiện hành vi móc nối, trung gian trái pháp luật trong hoạt động kiến trúc.

4. Tiết lộ tài liệu thuộc danh mục bí mật nhà nước; tiết lộ thông tin kinh doanh do khách hàng cung cấp, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác.

5. Xây dựng công trình kiến trúc không đúng với thiết kế kiến trúc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc giấy phép xây dựng.

6. Xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động kiến trúc.

7. Cung cấp tài liệu, số liệu giả hoặc sai sự thật; lập hồ sơ thiết kế kiến trúc và xây dựng không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

8. Gian lận trong việc sát hạch, cấp, sử dụng chứng chỉ hành nghề kiến trúc.

9. Lợi dụng, lạm dụng chức vụ, quyền hạn hoặc thiếu trách nhiệm trong quản lý kiến trúc.

**Chương II**

**QUẢN LÝ KIẾN TRÚC**

**Điều 43.1.LQ.10. Yêu cầu về quản lý kiến trúc**

*(Điều 10 Luật số 40/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)*

1. Tuân thủ nguyên tắc hoạt động kiến trúc quy định tại Điều 4 của Luật này.

2. Bảo đảm tính thống nhất trong việc quản lý từ không gian tổng thể đến không gian cụ thể của công trình kiến trúc.

3. Bảo đảm an toàn cho con người, công trình kiến trúc và khu vực tập trung dân cư trước tác động bất lợi do thiên nhiên hoặc con người gây ra.

4. Không tác động tiêu cực đến cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, công trình kiến trúc có giá trị và môi trường sinh thái.

5. Bảo đảm sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

**Điều 43.1.LQ.11. Yêu cầu đối với kiến trúc đô thị, kiến trúc nông thôn**

*(Điều 11 Luật số 40/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)*

1. Kiến trúc đô thị phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Hài hòa với không gian, kiến trúc, cảnh quan chung của khu vực xây dựng công trình kiến trúc; gắn kết kiến trúc khu hiện hữu, khu phát triển mới, khu bảo tồn, khu vực giáp ranh đô thị và nông thôn, phù hợp với cảnh quan thiên nhiên;

b) Sử dụng màu sắc, vật liệu, trang trí mặt ngoài của công trình kiến trúc phải bảo đảm mỹ quan, không tác động xấu tới thị giác, sức khỏe con người, môi trường và an toàn giao thông;

c) Kiến trúc nhà ở phải kết hợp hài hòa giữa cải tạo với xây dựng mới, phù hợp với điều kiện tự nhiên và khí hậu, gắn công trình nhà ở riêng lẻ với tổng thể kiến trúc của khu vực;

d) Công trình công cộng, công trình phục vụ tiện ích đô thị trên tuyến phố phải bảo đảm yêu cầu thẩm mỹ, công năng sử dụng, bảo đảm an toàn cho người và phương tiện giao thông;

đ) Hệ thống biển báo, quảng cáo, chiếu sáng, trang trí đô thị phải tuân thủ quy chuẩn, quy hoạch quảng cáo ngoài trời, phù hợp với kiến trúc chung của khu đô thị;

e) Công trình tượng đài, điêu khắc, phù điêu, đài phun nước và các công trình trang trí khác phải được thiết kế phù hợp với cảnh quan, đáp ứng yêu cầu sử dụng và thẩm mỹ nơi công cộng;

g) Công trình giao thông phải được thiết kế đồng bộ, bảo đảm yêu cầu sử dụng, thẩm mỹ và tính chất của đô thị.

2. Kiến trúc nông thôn phải đáp ứng yêu cầu quy định tại các điểm a, b, c và e khoản 1 Điều này và các yêu cầu sau đây:

a) Bảo đảm kế thừa giá trị kiến trúc truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc; ưu tiên sử dụng vật liệu xây dựng địa phương và giải pháp kỹ thuật xây dựng tiên tiến;

b) Bảo đảm tiêu chuẩn về nhà ở, không gian sống, không gian văn hóa phù hợp với điều kiện tự nhiên, tập quán sinh hoạt, thuần phong mỹ tục của cộng đồng các dân tộc;

c) Đối với khu vực thường xảy ra thiên tai, khuyến khích áp dụng mẫu thiết kế kiến trúc cho công trình công cộng và nhà ở nông thôn bảo đảm yêu cầu về thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai.

**Điều 43.1.LQ.12. Thiết kế kiến trúc**

*(Điều 12 Luật số 40/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)*

1. Chủ đầu tư công trình kiến trúc có trách nhiệm tổ chức lập nhiệm vụ thiết kế kiến trúc và thiết kế kiến trúc.

2. Thiết kế kiến trúc phải do tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện thực hiện theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Thiết kế kiến trúc phải tích hợp giải pháp kiến trúc với quy hoạch; phải xem xét toàn diện các yêu cầu về kinh tế - xã hội, công năng, kỹ thuật, phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bản sắc văn hóa dân tộc và các yêu cầu khác đối với công trình; bảo đảm người khuyết tật, người cao tuổi, trẻ em dễ dàng tiếp cận sử dụng; bảo đảm bình đẳng giới.

4. Hồ sơ thiết kế kiến trúc được sử dụng làm cơ sở cho thiết kế xây dựng sau khi được chủ đầu tư đánh giá, nghiệm thu.

5. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết hồ sơ thiết kế kiến trúc.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 43.1.NĐ.1.13. Nội dung quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn của Đề mục Kiến trúc)*

**Điều 43.1.TT.1.2. Quy định chung về hồ sơ thiết kế kiến trúc**

*(Điều 2 Thông tư số 03/2020/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2020)*

1. Hồ sơ thiết kế kiến trúc là thành phần của hồ sơ thiết kế xây dựng được thực hiện thẩm định, phê duyệt theo quy định của Luật xây dựng.

2. Hồ sơ thiết kế kiến trúc bao gồm các loại sau:

a) Hồ sơ thiết kế kiến trúc sơ bộ là nội dung kiến trúc trong thiết kế sơ bộ ở giai đoạn báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

b) Hồ sơ thiết kế kiến trúc cơ sở là nội dung kiến trúc trong thiết kế cơ sở ở giai đoạn báo cáo nghiên cứu khả thi;

c) Thiết kế kiến trúc kỹ thuật là nội dung kiến trúc trong thiết kế kỹ thuật ở giai đoạn sau thiết kế cơ sở;

d) Thiết kế kiến trúc bản vẽ thi công là nội dung kiến trúc trong thiết kế bản vẽ thi công ở giai đoạn sau thiết kế cơ sở;

đ) Các hồ sơ thiết kế kiến trúc ở các bước thiết kế khác (nếu có) theo thông lệ quốc tế, tương ứng với các bước thiết kế xây dựng do người quyết định đầu tư quyết định khi quyết định đầu tư dự án.

3. Hồ sơ thiết kế kiến trúc trong dự án đầu tư xây dựng công trình đặc thù thực hiện theo quy định tại Luật Xây dựng.

4. Hồ sơ thiết kế kiến trúc trong đồ án quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, thiết kế đô thị được thực hiện theo Luật Xây dựng và Luật Quy hoạch đô thị.

5. Khi điều chỉnh thiết kế kiến trúc phải lập hồ sơ thiết kế kiến trúc điều chỉnh gồm các bản vẽ được điều chỉnh đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Nêu rõ nội dung, thời gian, lần điều chỉnh, có sự thống nhất của chủ nhiệm thiết kế và chủ đầu tư;

b) Tổ chức thiết kế và chủ đầu tư phải ký xác nhận và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung sửa đổi trong khung tên bản vẽ.

**Điều 43.1.TT.1.3. Quy cách hồ sơ thiết kế kiến trúc**

*(Điều 3 Thông tư số 03/2020/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2020)*

1. Hồ sơ thiết kế kiến trúc bao gồm các thành phần bản vẽ và thuyết minh.

2. Hồ sơ thiết kế kiến trúc phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Quy cách, tỷ lệ bản vẽ theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 5671:2012 về hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - hồ sơ thiết kế kiến trúc;

b) Khung tên bản vẽ phải tuân thủ Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 5571:2012 về hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - bản vẽ xây dựng - khung tên.

3. Cá nhân chịu trách nhiệm về chuyên môn kiến trúc của tổ chức, người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền phải ký, đóng dấu của nhà thầu thiết kế theo quy định.

4. Chủ nhiệm thiết kế được ghi tên trong hồ sơ thiết kế phải đảm bảo:

a) Trực tiếp tổ chức thực hiện nhiệm vụ thiết kế, có chuyên môn và chịu trách nhiệm cao nhất về nội dung và chất lượng của thiết kế kiến trúc, kiểm soát các bộ môn để phối hợp, thống nhất với kiến trúc;

b) Chủ nhiệm thiết kế có thể là tác giả phương án kiến trúc hoặc người trực tiếp tổ chức thực hiện ý tưởng của tác giả.

5. Chủ trì thiết kế kiến trúc được ghi tên trong hồ sơ thiết kế phải đảm bảo:

a) Phải đủ năng lực được giao chủ trì thiết kế kiến trúc công trình hoặc chủ trì thẩm tra thiết kế kiến trúc, chịu trách nhiệm về nội dung của thiết kế kiến trúc;

b) Chủ trì có thể thay thế vai trò chủ nhiệm nếu được chủ nhiệm ủy quyền.

**Điều 43.1.TT.1.4. Hồ sơ thiết kế kiến trúc sơ bộ**

*(Điều 4 Thông tư số 03/2020/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2020)*

1. Bản vẽ gồm:

a) Sơ đồ vị trí, địa điểm khu đất xây dựng, số liệu quy mô, tính chất dự án, hiện trạng, ranh giới khu đất, thông tin quy hoạch, hướng, tuyến công trình hạ tầng kỹ thuật hiện hữu và theo quy hoạch được phê duyệt (nếu có), công trình hiện hữu và kiến trúc cảnh quan xung quanh, phân tích mối liên kết giao thông;

b) Các bản vẽ thiết kế ý tưởng kiến trúc thể hiện: dây chuyền công năng, hình khối, đường nét, màu sắc, ánh sáng trên các bản vẽ tổng thể, phối cảnh, mặt bằng, mặt đứng, mặt cắt, nội ngoại thất, mối liên hệ với không gian kiến trúc cảnh quan chung của khu vực.

2. Thuyết minh gồm:

a) Thuyết minh các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Các định hướng về giải pháp kết cấu, hệ thống trang thiết bị, hạ tầng kỹ thuật và quản lý vận hành, khai thác;

c) Danh mục các quy chuẩn và tiêu chuẩn áp dụng;

d) Phụ lục các văn bản pháp luật liên quan đến tính pháp lý của việc lập hồ sơ thiết kế kiến trúc sơ bộ.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 43.1.TT.1.5. Hồ sơ thiết kế kiến trúc cơ sở của Đề mục Kiến trúc)*

**Điều 43.1.TT.1.5. Hồ sơ thiết kế kiến trúc cơ sở**

*(Điều 5 Thông tư số 03/2020/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2020)*

1. Bản vẽ gồm:

a) Các bản vẽ theo quy định tại khoản 1, Điều 4 Thông tư này;

b) Các bản vẽ giải pháp kiến trúc kết hợp với giải pháp kết cấu, hệ thống trang thiết bị, hạ tầng kỹ thuật.

2. Thuyết minh gồm:

a) Giới thiệu tóm tắt địa điểm xây dựng, quy mô, tính chất dự án; thuyết minh ý tưởng kiến trúc, giải pháp thiết kế kiến trúc, vật liệu sử dụng;

b) Giải pháp thiết kế tổng mặt bằng công trình, vị trí, quy mô xây dựng các hạng mục công trình, hạ tầng kỹ thuật khu vực;

c) Danh mục các quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng;

d) Phụ lục các văn bản pháp luật liên quan đến tính pháp lý của việc lập hồ sơ thiết kế kiến trúc cơ sở.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 43.1.TT.1.4. Hồ sơ thiết kế kiến trúc sơ bộ*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 43.1.TT.1.6. Hồ sơ thiết kế kiến trúc kỹ thuật của Đề mục Kiến trúc)*

**Điều 43.1.TT.1.6. Hồ sơ thiết kế kiến trúc kỹ thuật**

*(Điều 6 Thông tư số 03/2020/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2020)*

1. Nội dung hồ sơ thiết kế kiến trúc kỹ thuật phải phù hợp với thiết kế cơ sở được cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt, phải làm rõ các thông số kỹ thuật, vật liệu, kích thước, các tính toán cụ thể về kỹ thuật để sản xuất, xây dựng, lắp đặt.

2. Bản vẽ gồm:

a) Sơ đồ vị trí, địa điểm khu đất xây dựng, bản đồ hiện trạng, ranh giới khu đất, thông tin quy hoạch theo quy hoạch được phê duyệt;

b) Bản vẽ tổng mặt bằng: thể hiện các hạng mục dự án đầu tư xây dựng, quy định rõ hạng mục xây mới, cải tạo, chỉnh trang trên cơ sở hiện trạng khu đất, xác định chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, xác định các lối vào, lối ra và phân luồng giao thông, các chỉ tiêu kỹ thuật về diện tích khu đất nghiên cứu, diện tích xây dựng, mật độ xây dựng, tổng diện tích sàn, hệ số sử dụng đất, diện tích các hạng mục, số tầng, hệ thống giao thông nội bộ, xác định ranh giới và định vị các công trình ngầm;

c) Các bản vẽ định vị công trình, mặt bằng các tầng, mặt đứng, mặt cắt, sơ đồ dây chuyền và tổ chức không gian;

d) Các bản vẽ minh họa: phối cảnh tổng thể, phối cảnh góc, nội ngoại thất cơ bản;

đ) Các bản vẽ kích thước, thống kê các loại cửa, buồng thang; thống kê diện tích, chỉ định vật liệu, màu sắc kiến trúc mặt đứng, khu vệ sinh, ốp lát sàn, danh mục vật liệu hoàn thiện;

e) Bản vẽ công trình phụ trợ và bên ngoài nhà, hàng rào, cây xanh, sân vườn.

3. Thuyết minh gồm:

a) Thể hiện rõ các tính toán lựa chọn phương án kỹ thuật, dây chuyền công nghệ, tính chất vật liệu, làm rõ các thông số mà bản vẽ không thể hiện hết và đảm bảo đủ cơ sở để lập tổng dự toán công trình và thiết kế xây dựng;

b) Các nội dung được quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 43.1.TT.1.5. Hồ sơ thiết kế kiến trúc cơ sở*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 43.1.TT.1.7. Hồ sơ thiết kế kiến trúc bản vẽ thi công của Đề mục Kiến trúc)*

**Điều 43.1.TT.1.7. Hồ sơ thiết kế kiến trúc bản vẽ thi công**

*(Điều 7 Thông tư số 03/2020/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2020)*

1. Nội dung hồ sơ thiết kế kiến trúc bản vẽ thi công phải phù hợp với thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật được cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt; phải thể hiện chi tiết tất cả các bộ phận của công trình, các cấu tạo với đầy đủ các kích thước, vật liệu, thông số kỹ thuật và ghi rõ các nội dung chỉ dẫn vào bản vẽ để thi công được theo thiết kế.

2. Bản vẽ gồm:

a) Các bản vẽ quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này;

b) Chi tiết cấu tạo các bộ phận công trình;

c) Chi tiết các bộ phận công trình phụ trợ, gara, cổng hàng rào, sân vườn, bồn hoa, bể nước ngầm, rãnh thoát nước, chiếu sáng cảnh quan; ốp lát hè, đường dạo;

d) Thiết kế trần, chiếu sáng, trang âm, trang thiết bị gắn kèm công trình.

3. Thuyết minh gồm:

a) Giải thích đầy đủ các nội dung mà bản vẽ không thể hiện được để đơn vị thi công xây dựng thực hiện theo đúng thiết kế, các chỉ dẫn kỹ thuật đảm bảo các nội dung của thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở;

b) Các nội dung được quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 43.1.TT.1.6. Hồ sơ thiết kế kiến trúc kỹ thuật*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 43.1.TT.1.8. Hồ sơ thiết kế nội thất của Đề mục Kiến trúc)*

**Điều 43.1.TT.1.8. Hồ sơ thiết kế nội thất**

*(Điều 8 Thông tư số 03/2020/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2020)*

1. Hồ sơ thiết kế nội thất không thuộc thành phần hồ sơ thiết kế kiến trúc bản vẽ thi công quy định tại Điều 7 Thông tư này được lập theo yêu cầu của chủ đầu tư với nhà thầu thiết kế.

2. Bản vẽ gồm:

a) Bản vẽ hiện trạng, mặt bằng vị trí không gian thiết kế nội thất, sơ đồ phân tích mối quan hệ với các không gian chức năng khác;

b) Các mặt bằng, mặt đứng triển khai, lát sàn, bố trí nội thất, bố trí thiết bị điện;

c) Chi tiết các mẫu đồ đạc nội thất, trang thiết bị;

d) Các bản vẽ phối cảnh minh họa.

3. Thuyết minh gồm: danh mục và thống kê thiết bị, quy định vật liệu, chỉ dẫn nhà thầu thi công xây dựng thực hiện theo đúng thiết kế, quy trình kỹ thuật bảo hành, bảo trì.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 43.1.TT.1.7. Hồ sơ thiết kế kiến trúc bản vẽ thi công của Đề mục Kiến trúc)*

**Điều 43.1.TT.1.9. Hồ sơ thiết kế ngoại thất, kiến trúc cảnh quan**

*(Điều 9 Thông tư số 03/2020/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2020)*

1. Hồ sơ thiết kế ngoại thất, kiến trúc cảnh quan được lập riêng, không thuộc thành phần hồ sơ thiết kế xây dựng, được lập theo yêu cầu của chủ đầu tư với nhà thầu thiết kế.

2. Bản vẽ gồm:

a) Hiện trạng cảnh quan, mặt bằng, mặt đứng, bố trí ngoại thất, sân vườn;

b) Các chi tiết kiến trúc, loại cây xanh, bồn cây, tiểu cảnh, đồ ngoại thất, lối đi, hồ nước, chỉ định vật liệu liên quan đến thiết kế;

c) Chỉ định hoàn thiện trang trí ngoại thất, sân vườn, thống kê, chỉ định thông số kỹ thuật các thiết bị lắp đặt;

d) Các bản vẽ phối cảnh tổng thể sân vườn, chi tiết, điểm nhấn, tiểu cảnh.

3. Thuyết minh gồm: danh mục và thống kê vật liệu, cây xanh, các thiết bị, chỉ dẫn nhà thầu thi công xây dựng thực hiện theo đúng thiết kế, quy trình kỹ thuật bảo hành, bảo trì.

**Điều 43.1.LQ.13. Quản lý công trình kiến trúc có giá trị**

*(Điều 13 Luật số 40/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)*

1. Công trình kiến trúc có giá trị đã được xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa được quản lý theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

2. Công trình kiến trúc có giá trị không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, đánh giá hằng năm, lập danh mục công trình kiến trúc có giá trị để tổ chức quản lý.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lấy ý kiến hội đồng tư vấn về kiến trúc cấp tỉnh, tổ chức, cá nhân liên quan trong quá trình lập danh mục công trình kiến trúc có giá trị quy định tại khoản 2 Điều này trước khi phê duyệt.

4. Chủ sở hữu, người sử dụng công trình kiến trúc thuộc danh mục công trình kiến trúc có giá trị có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Được thụ hưởng lợi ích từ việc bảo vệ, giữ gìn, tu bổ và khai thác công trình;

b) Được Nhà nước xem xét hỗ trợ kinh phí bảo vệ, giữ gìn, tu bổ công trình;

c) Bảo vệ, giữ gìn, tu bổ các giá trị kiến trúc của công trình; bảo đảm an toàn của công trình trong quá trình khai thác, sử dụng;

d) Không tự ý thay đổi hình thức kiến trúc bên ngoài, kết cấu và khuôn viên của công trình;

đ) Khi phát hiện công trình có biểu hiện xuống cấp về chất lượng, có kết cấu kém an toàn cần thông báo kịp thời cho chính quyền địa phương.

5. Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí đánh giá, phân loại công trình kiến trúc có giá trị; trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 43.1.NĐ.1.5. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị của Đề mục Kiến trúc)*

**Điều 43.1.NĐ.1.3. Tiêu chí đánh giá công trình kiến trúc có giá trị**

*(Điều 3 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07/09/2020)*

1. Tiêu chí về giá trị nghệ thuật kiến trúc, cảnh quan, gồm các yếu tố sau:

a) Tiêu biểu cho một loại hình kiến trúc, phong cách kiến trúc;

b) Giá trị nghệ thuật kiến trúc của bản thân công trình và tổng thể không gian trong phạm vi khuôn viên công trình;

c) Giá trị gắn liền với cảnh quan, đóng góp vào cảnh quan chung đô thị, danh lam thắng cảnh, cảnh quan thiên nhiên;

d) Giá trị về kỹ thuật, công nghệ xây dựng, sử dụng vật liệu xây dựng.

2. Tiêu chí về giá trị lịch sử, văn hóa, gồm các yếu tố sau:

a) Tiêu biểu cho giai đoạn lịch sử;

b) Gắn với đặc điểm, tính chất tiêu biểu về văn hóa của địa phương;

c) Niên đại xây dựng, tuổi thọ công trình.

3. Bảng tính điểm đánh giá công trình kiến trúc có giá trị quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

**Phụ lục I**

*(Kèm theo Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ)*

**BẢNG TÍNH ĐIỂM ĐÁNH GIÁ CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC CÓ GIÁ TRỊ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí** | **Điểm** | **Điểm tối thiểu đạt** |
| 1 | Giá trị nghệ thuật kiến trúc, cảnh quan | 100 điểm | 50 điểm |
| a | Tiêu biểu cho một loại hình kiến trúc, phong cách kiến trúc. | 01 đến 20 điểm | 10 điểm |
| b | Giá trị nghệ thuật kiến trúc của bản thân công trình và tổng thể không gian trong phạm vi khuôn viên công trình. | 01 đến 40 điểm | 20 điểm |
| c | Giá trị gắn liền với cảnh quan, đóng góp vào cảnh quan chung đô thị, danh lam thắng cảnh, cảnh quan thiên nhiên. | 01 đến 30 điểm | 15 điểm |
| d | Giá trị về kỹ thuật, công nghệ xây dựng, sử dụng vật liệu xây dựng. | 01 đến 10 điểm | 05 điểm |
| 2 | Giá trị lịch sử, văn hóa | 100 điểm | 50 điểm |
| a | Tiêu biểu cho giai đoạn lịch sử. | 01 đến 40 điểm | 24 điểm |
| b | Gắn với đặc điểm, tính chất tiêu biểu về văn hóa của địa phương. | 01 đến 40 điểm | 24 điểm |
| c | Niên đại xây dựng, tuổi thọ công trình:  *- Công trình có niên đại ≥100 năm:*  *- Công trình có niên đại ≥ 75 năm và < 100 năm*  *- Công trình có niên đại ≥ 50 năm và < 75 năm* | 01 đến 20 điểm  *11 đến 20 điểm*  *06 đến 10 điểm*  *01 đến 05 điểm* | 02 điểm |

**Điều 43.1.NĐ.1.4. Phân loại công trình kiến trúc có giá trị**

*(Điều 4 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07/09/2020)*

1. Công trình kiến trúc có giá trị được phân thành 03 loại:

Loại I khi đáp ứng hai tiêu chí về giá trị nghệ thuật kiến trúc, cảnh quan và tiêu chí về giá trị lịch sử, văn hóa; tiêu chí về giá trị nghệ thuật kiến trúc, cảnh quan phải đạt từ 80 điểm trở lên. Loại II khi đáp ứng hai tiêu chí; loại III khi đáp ứng một trong hai tiêu chí trên.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này phân loại và quyết định biện pháp, kinh phí thực hiện để quản lý, bảo vệ và phát huy các giá trị của công trình kiến trúc.

**Điều 43.1.NĐ.1.5. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị**

*(Điều 5 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07/09/2020)*

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp, ủy quyền cho cơ quan chuyên môn về kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện lập, điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị.

2. Lập danh mục công trình kiến trúc có giá trị:

a) Cơ quan lập danh mục công trình kiến trúc có giá trị chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức rà soát, đánh giá hồ sơ tư liệu công trình kiến trúc để lập danh mục công trình kiến trúc có giá trị trên địa bàn, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân có đề xuất đưa công trình kiến trúc vào danh mục công trình kiến trúc có giá trị thì gửi yêu cầu bằng văn bản kèm theo hồ sơ tư liệu công trình kiến trúc tới cơ quan chuyên môn về kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để rà soát, đánh giá.

c) Hồ sơ tư liệu công trình kiến trúc, gồm nội dung về lịch sử và đánh giá giá trị của công trình; các hình ảnh hiện trạng kiến trúc và hình ảnh lịch sử công trình (nếu có); các bản vẽ tổng mặt bằng, mặt bằng các tầng, các mặt đứng và các mặt cắt; hình ảnh và bản vẽ mô tả các chi tiết trang trí (nếu có) và làm rõ các giá trị công trình.

d) Hồ sơ danh mục công trình kiến trúc có giá trị gồm: dự thảo Tờ trình; danh mục công trình kiến trúc có giá trị và phụ lục kèm theo; thuyết minh về các nội dung đề xuất trong danh mục; hồ sơ tư liệu của từng công trình kiến trúc và tài liệu liên quan kèm theo; đề xuất biện pháp quản lý bảo vệ, phát huy các giá trị kiến trúc của công trình, kinh phí thực hiện.

đ) Cơ quan lập danh mục công trình kiến trúc có giá trị tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản của Hội đồng tư vấn về kiến trúc cấp tỉnh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đối với hồ sơ tư liệu công trình kiến trúc và danh mục công trình kiến trúc có giá trị theo quy định tại khoản 3 Điều 13 của Luật Kiến trúc trong thời gian tối thiểu 15 ngày đối với cơ quan, 30 ngày đối với tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Thẩm định danh mục công trình kiến trúc có giá trị:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định danh mục công trình kiến trúc có giá trị. Thành phần Hội đồng thẩm định gồm đại diện cơ quan quản lý nhà nước, hội nghề nghiệp, các chuyên gia lĩnh vực kiến trúc, văn hóa và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

b) Hội đồng thẩm định danh mục công trình kiến trúc có giá trị theo tiêu chí đánh giá, phân loại quy định tại Điều 3, Điều 4 của Nghị định này.

4. Cơ quan lập danh mục công trình kiến trúc có giá trị căn cứ kết quả thẩm định tiếp thu, giải trình và hoàn chỉnh hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt danh mục công trình kiến trúc có giá trị.

5. Thời gian thẩm định danh mục công trình kiến trúc có giá trị tối đa 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, thời gian phê duyệt danh mục công trình kiến trúc có giá trị tối đa 15 ngày kể từ ngày có đủ hồ sơ hoàn thiện theo kết quả thẩm định.

6. Điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị:

a) Cơ quan lập danh mục công trình kiến trúc có giá trị rà soát, đánh giá các công trình kiến trúc có giá trị trên địa bàn hằng năm, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị phù hợp tình hình, điều kiện thực tế.

b) Nội dung cần điều chỉnh trong danh mục công trình kiến trúc có giá trị phải được lấy ý kiến, thẩm định, phê duyệt theo trình tự, thời gian quy định tại điểm đ khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này; nội dung không điều chỉnh của danh mục đã được phê duyệt vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 43.1.LQ.13. Quản lý công trình kiến trúc có giá trị của Đề mục Kiến trúc)*

**Điều 43.1.LQ.14. Quy chế quản lý kiến trúc**

*(Điều 14 Luật số 40/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)*

1. Quy chế quản lý kiến trúc được lập cho các đô thị và điểm dân cư nông thôn của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Quy chế quản lý kiến trúc phải bảo đảm đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với quy định tại các điều 10, 11 và 13 của Luật này;

b) Phù hợp với thiết kế đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

c) Phù hợp với bản sắc văn hóa dân tộc, đặc điểm, điều kiện thực tế của địa phương.

3. Quy chế quản lý kiến trúc bao gồm các nội dung sau đây:

a) Quy định về quản lý kiến trúc đối với toàn bộ khu vực lập quy chế; kiến trúc cho những khu vực, tuyến đường cụ thể;

b) Xác định yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc của địa phương theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật này;

c) Xác định khu vực cần lập thiết kế đô thị riêng, tuyến phố, khu vực cần ưu tiên chỉnh trang và kế hoạch thực hiện; khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù;

d) Quy định về quản lý kiến trúc đối với nhà ở, công trình công cộng, công trình phục vụ tiện ích đô thị, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình phải tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc;

đ) Quy định về quản lý, bảo vệ công trình kiến trúc có giá trị;

e) Quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện quy chế quản lý kiến trúc;

g) Sơ đồ, bản vẽ, hình ảnh minh họa;

h) Phụ lục về danh mục công trình kiến trúc có giá trị.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng quy chế quản lý kiến trúc và trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trước khi ban hành; đối với quy chế quản lý kiến trúc của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I là thành phố trực thuộc trung ương thì phải có ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng.

5. Chính phủ quy định chi tiết nội dung quy chế quản lý kiến trúc; quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, lấy ý kiến, công bố và biện pháp tổ chức thực hiện quy chế quản lý kiến trúc.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 43.1.NĐ.1.9. Thẩm định, phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 43.1.NĐ.1.12. Nội dung quy chế quản lý kiến trúc đô thị*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 43.1.NĐ.1.13. Nội dung quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn của Đề mục Kiến trúc)*

**Điều 43.1.NĐ.1.6. Trình tự lập, thẩm định, ban hành quy chế quản lý kiến trúc**

*(Điều 6 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07/09/2020)*

1. Lập quy chế quản lý kiến trúc.

2. Thẩm định quy chế quản lý kiến trúc.

3. Phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc.

4. Công bố quy chế quản lý kiến trúc.

**Điều 43.1.NĐ.1.7. Thời gian lập, thẩm định, phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc**

*(Điều 7 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07/09/2020)*

1. Thời gian lập quy chế quản lý kiến trúc: Đối với thành phố trực thuộc trung ương không quá 15 tháng; đối với các trường hợp còn lại không quá 12 tháng, kể từ thời điểm được giao lập quy chế.

2. Thời gian thẩm định quy chế quản lý kiến trúc: Đối với thành phố trực thuộc trung ương không quá 30 ngày; đối với các trường hợp còn lại không quá 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3. Thời gian phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc không quá 10 ngày, kể từ ngày được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua.

**Điều 43.1.NĐ.1.8. Lập quy chế quản lý kiến trúc**

*(Điều 8 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07/09/2020)*

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp, ủy quyền cho cơ quan chuyên môn về kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện lập quy chế quản lý kiến trúc.

2. Các bước lập quy chế quản lý kiến trúc:

a) Điều tra hiện trạng, khảo sát thực địa; thu thập bản đồ, tài liệu, số liệu về điều kiện tự nhiên, các loại hình thiên tai thường xảy ra trong khu vực, quy hoạch, thiết kế đô thị (nếu có) và các tài liệu, căn cứ pháp lý có liên quan làm cơ sở lập quy chế quản lý kiến trúc;

b) Soạn thảo quy chế quản lý kiến trúc;

c) Lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo quy chế quản lý kiến trúc. Thời gian lấy ý kiến tối thiểu 15 ngày đối với cơ quan, 30 ngày đối với tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư.

3. Hồ sơ trình thẩm định quy chế quản lý kiến trúc gồm:

a) Tờ trình;

b) Dự thảo quy chế quản lý kiến trúc và phụ lục kèm theo (nếu có);

c) Thuyết minh về các nội dung đề xuất trong quy chế;

d) Báo cáo tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý và bản sao văn bản góp ý;

đ) Các văn bản pháp lý và tài liệu liên quan;

e) Dự thảo quyết định phê duyệt quy chế quản lý kiến trúc.

**Điều 43.1.NĐ.1.9. Thẩm định, phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc**

*(Điều 9 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07/09/2020)*

1. Nội dung thẩm định gồm:

a) Sự phù hợp với nguyên tắc hoạt động kiến trúc quy định tại Điều 4 của Luật Kiến trúc;

b) Sự tuân thủ các quy định khoản 2 Điều 14 của Luật Kiến trúc;

c) Bảo đảm các nội dung theo quy định tại Điều 12, Điều 13 của Nghị định này.

2. Cơ quan chuyên môn về kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thẩm định quy chế quản lý kiến trúc. Trong quá trình thẩm định, cơ quan tổ chức thẩm định có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản các cơ quan, tổ chức có liên quan; thành lập hội đồng để thẩm định và lập báo cáo thẩm định. Cơ quan được yêu cầu góp ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn không quá 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.

3. Báo cáo thẩm định phải thể hiện rõ ý kiến của Hội đồng thẩm định về nội dung thẩm định quy định tại khoản 1 Điều này và kết luận về việc quy chế đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện để trình phê duyệt.

4. Hồ sơ trình phê duyệt, ban hành gồm hồ sơ trình thẩm định quy chế quản lý kiến trúc đã được tiếp thu, hoàn chỉnh theo ý kiến thẩm định; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định kèm báo cáo thẩm định.

5. Đối với quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt, ban hành.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 43.1.LQ.4. Nguyên tắc hoạt động kiến trúc*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 43.1.LQ.14. Quy chế quản lý kiến trúc của Đề mục Kiến trúc;* [*Điều 43.1.NĐ.1.12. Nội dung quy chế quản lý kiến trúc đô thị*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 43.1.NĐ.1.13. Nội dung quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn của Đề mục Kiến trúc)*

**Điều 43.1.NĐ.1.10. Lấy ý kiến về quy chế quản lý kiến trúc**

*(Điều 10 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07/09/2020)*

1. Quy chế quản lý kiến trúc được lấy ý kiến theo một hoặc nhiều hình thức sau đây:

a) Trực tiếp bằng văn bản, phiếu điều tra, phiếu góp ý;

b) Hội nghị, hội thảo;

c) Lấy ý kiến qua cổng thông tin điện tử của cơ quan có liên quan;

d) Trưng bày công khai hoặc giới thiệu trên phương tiện thông tin đại chúng.

2. Các ý kiến phải được tổng hợp đầy đủ, có giải trình, tiếp thu và báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

**Điều 43.1.NĐ.1.11. Công bố quy chế quản lý kiến trúc**

*(Điều 11 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07/09/2020)*

1. Cơ quan lập quy chế quản lý kiến trúc có trách nhiệm tổ chức công bố quy chế quản lý kiến trúc.

2. Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày quy chế quản lý kiến trúc được ban hành, toàn bộ nội dung của quy chế phải được công bố công khai, trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Quy chế quản lý kiến trúc được công bố theo một hoặc nhiều hình thức sau đây:

a) Đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tổ chức lập quy chế quản lý kiến trúc;

b) Công bố trên phương tiện thông tin đại chúng;

c) Tổ chức hội nghị, hội thảo công bố, phổ biến nội dung quy chế;

d) Phát hành ấn phẩm.

**Điều 43.1.NĐ.1.12. Nội dung quy chế quản lý kiến trúc đô thị**

*(Điều 12 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07/09/2020)*

Quy chế quản lý kiến trúc đô thị gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Quy định chung:

a) Quy định về quản lý kiến trúc đối với toàn bộ khu vực lập quy chế: Quy định phạm vi tổng thể, ranh giới lập quy chế;

b) Các chỉ tiêu quy hoạch chung đô thị, quy hoạch phân khu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có), các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc địa phương được áp dụng;

c) Định hướng kiểm soát không gian, kiến trúc, cảnh quan của toàn đô thị;

d) Xác định các khu vực cần lập thiết kế đô thị riêng; vị trí, quy mô các công trình cần thi tuyển phương án kiến trúc;

đ) Quy định về kiến trúc công trình đảm bảo các yêu cầu về phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Quy định cụ thể:

a) Quy định về kiến trúc cho từng khu vực trong đô thị theo địa giới hành chính hoặc theo chức năng, tính chất; đối với khu vực bảo tồn;

b) Quy định về kiến trúc đối với tuyến đường cụ thể, quảng trường, khu trung tâm, cửa ngõ đô thị; bố trí biển hiệu, quảng cáo, tiện ích đô thị; khu vực cần ưu tiên chỉnh trang và kế hoạch thực hiện; khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù; khu vực nông thôn thuộc đô thị;

c) Các quy định về màu sắc, vật liệu xây dựng; yêu cầu đối với mặt đứng, mái, tầng 1 công trình;

d) Quy định về quản lý kiến trúc đối với nhà ở, công trình công cộng, công trình phục vụ tiện ích đô thị, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật;

đ) Quy định về quản lý, bảo vệ công trình kiến trúc có giá trị.

3. Xác định yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc:

a) Các yếu tố đặc thù về điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa, phong tục tập quán địa phương liên quan đến bản sắc trong kiến trúc;

b) Các hình thái kiến trúc đặc trưng; kỹ thuật xây dựng và sử dụng vật liệu truyền thống của địa phương;

c) Lựa chọn phương án, định hướng kiến trúc đảm bảo bản sắc văn hóa dân tộc trong xây dựng mới, cải tạo công trình kiến trúc.

4. Các nội dung quy định tại các điểm e, g và h khoản 3 Điều 14 của Luật Kiến trúc.

5. Mẫu hướng dẫn quy chế quản lý kiến trúc đô thị được quy định tại mục 1 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

[Muc 1 Phu luc II-ND85.docx](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/hobj/08edae3e-b10c-407f-acf8-f8ca2f6e77f6.docx)

Phụ lục II

*(Kèm theo Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ)*

**I. MẪU HƯỚNG DẪN LẬP QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ**

**QUY CHẾ**

**Quản lý kiến trúc (tên đô thị)**

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Mục tiêu**

Xác định mục tiêu của Quy chế quản lý kiến trúc đô thị để quản lý và thực hiện theo quy hoạch đô thị được duyệt, kiểm soát việc xây dựng mới, cải tạo, chỉnh trang đô thị theo định hướng phát triển kiến trúc, bảo vệ cảnh quan, bản sắc văn hóa trên phạm vi lập quy chế.

**Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng**

1. Đối tượng áp dụng.

2. Phạm vi áp dụng

Xác định phạm vi khu vực lập quy chế và các khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Giải thích một số từ ngữ, thuật ngữ sử dụng trong quy chế cần làm rõ, đặc thù địa phương.

**Điều 4. Nguyên tắc quản lý kiến trúc trong đô thị**

1. Các nguyên tắc chung

a) Các nguyên tắc được quy định tại Luật Kiến trúc và phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương; phù hợp các chỉ tiêu trong quy hoạch chung đô thị và quy hoạch chung xây dựng khu chức năng được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có), quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

b) Các quy định khác liên quan (Nghị quyết, chỉ thị của Đảng, Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ...).

2. Các nguyên tắc đối với khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù

a) Xác định ranh giới, vị trí và danh mục các khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù:

- Các khu vực có ý nghĩa quan trọng về cảnh quan: khu vực có cảnh quan thiên nhiên, địa hình sông nước; khu vực địa hình dốc, đồi núi; khu vực bờ biển, đảo... (kèm phụ lục bản đồ vị trí các khu vực có ý nghĩa quan trọng về cảnh quan);

- Các trục đường chính, các tuyến phố đi bộ, các trục đường có tính chất đặc biệt quan trọng về hành chính, thương mại, du lịch;

- Các khu vực di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn từ cấp tỉnh, quốc gia trở lên;

- Các quảng trường và công viên lớn; các khu trung tâm công cộng; các khu vực xung quanh đầu mối giao thông công cộng, nhà ga đường sắt đô thị;

- Các khu vực cửa ngõ đô thị (kèm phụ lục bản đồ vị trí).

b) Các nguyên tắc đối với khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù.

c) Các yêu cầu khác do cấp có thẩm quyền quy định.

3. Khu vực lập thiết kế đô thị riêng

Trên cơ sở các yêu cầu quản lý kiến trúc cụ thể, xác định những khu vực ưu tiên cần lập thiết kế đô thị riêng đối với khu vực có ý nghĩa quan trọng (kèm phụ lục sơ đồ thể hiện vị trí).

4. Khu vực tuyến phố, khu vực ưu tiên chỉnh trang.

**Điều 5. Công trình phải tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc**

Xác định các khu vực, vị trí hoặc công trình phải thi tuyển phương án kiến trúc; công trình mang tính biểu tượng, công trình điểm nhấn, công trình được xây dựng tại vị trí có ảnh hưởng trực tiếp đến diện mạo cảnh quan kiến trúc của đô thị hoặc các công trình có yêu cầu đặc thù như tượng đài, cầu đô thị, quảng trường, các điểm nút, điểm nhấn trong đô thị, công trình tại vị trí cửa ngõ hàng không, đường thủy, đường bộ (kèm phụ lục bản đồ các khu vực có ý nghĩa quan trọng về cảnh quan và bản đồ vị trí các cửa ngõ đô thị).

**Chương II**

**QUẢN LÝ KIẾN TRÚC, KHÔNG GIAN CẢNH QUAN**

**Điều 6. Định hướng kiến trúc, không gian cảnh quan**

1. Định hướng chung

Định hướng chung kiến trúc cho toàn đô thị; khu trung tâm, khu vực giáp ranh nội ngoại thị; khu vực nông nghiệp thuộc đô thị; khu đô thị hiện hữu, khu phát triển mới...

2. Định hướng cụ thể

a) Về không gian cảnh quan đô thị:

- Các vị trí điểm nhấn về cảnh quan đô thị.

- Không gian mở, tầm nhìn đến các khu vực cảnh quan tự nhiên như đồi núi, mặt nước, hai bên tuyến đường, tuyến sông.

- Hệ thống công viên, cây xanh, mặt nước.

b) Về kiến trúc:

- Trên các tuyến đường chính, liên khu vực, đường chính khu vực.

- Khu vực hiện hữu, khu vực đô thị mới, khu vực giáp ranh nội ngoại thị, khu vực bảo tồn, khu vực dự trữ phát triển, khu vực công nghiệp, kiến trúc cao tầng tập trung tại các khu vực trung tâm, quảng trường.

(Có sơ đồ minh họa tổ chức không gian kiến trúc, cảnh quan tuyến đường chính).

**Điều 7. Yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc**

1. Các nội dung yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc được xác định trên cơ sở đặc điểm, tính chất tiêu biểu về văn hóa dân tộc của địa phương; đặc thù điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa, phong tục tập quán, các giá trị kiến trúc truyền thống của địa phương; sử dụng vật liệu và kỹ thuật truyền thống.

2. Yêu cầu đối với công trình kiến trúc xây dựng mới, cải tạo sửa chữa, việc sử dụng kỹ thuật, vật liệu để đáp ứng các yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc.

**Điều 8. Quy định đối với khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù**

1. Xác định một số hình thái không gian kiến trúc đô thị với đặc điểm nổi bật, có giá trị về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị, phản ánh quá trình lịch sử phát triển kinh tế - xã hội, kiến trúc theo từng thời góp phần tạo nên bản sắc riêng cho đô thị.

2. Xác định các khu vực bảo tồn, khu vực có các công trình có giá trị, định hướng bảo tồn, phân vùng theo cấp độ kiểm soát, bảo vệ; quy định khu vực cho phép phát triển (quy định quản lý bảo tồn, phát huy những giá trị của khu vực như văn hóa, không gian, kiến trúc, cảnh quan; tiện ích đô thị phù hợp).

3. Quy định về không gian kiến trúc đô thị làm cơ sở cho việc cải tạo, xây dựng các công trình kiến trúc riêng lẻ bảo đảm sự hài hòa với khu vực, gìn giữ và phát huy các đặc trưng về kiến trúc và cảnh quan đô thị (không gian kiến trúc đô thị đặc thù có thể theo dạng tuyến - một dãy công trình chung, mảng - một cụm công trình hoặc điểm - trọng tâm là một công trình chính).

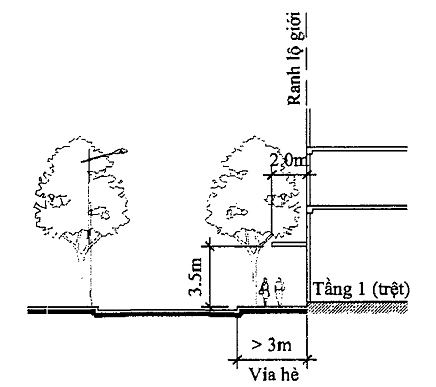
**Điều 9. Quy định đối với kiến trúc các loại hình công trình**

Nêu các yêu cầu về quy mô xây dựng; quy định về quy hoạch, kiến trúc, cảnh quan (bắt buộc và khuyến khích đối với hình thức kiến trúc, kiểu mái, màu sắc, vật liệu bên ngoài...); cây xanh, cảnh quan; khoảng lùi tạo điểm nhìn đối với các loại hình công trình như sau:

1. Công trình công cộng.

2. Công trình nhà ở:

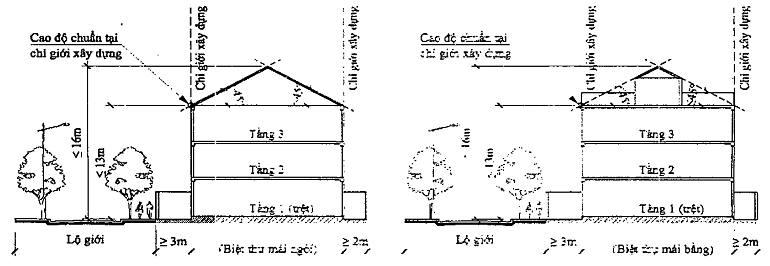
- Công trình nhà liên kết trong khu đô thị hiện hữu, khu đô thị mới.



Hình 1. Ví dụ minh họa về quản lý kiến trúc bên ngoài nhà

- Công trình nhà ở trên sông nước, kênh rạch.

- Công trình nhà ở riêng lẻ trong khu vực quy hoạch chưa triển khai.



Hình 2. Ví dụ minh họa các quy định kiến trúc nhà ở riêng lẻ

- Công trình nhà chung cư; hỗn hợp thương mại - nhà ở, đa chức năng: quy định về kiến trúc, cảnh quan đảm bảo hài hòa với không gian đường phố (hình thức kiến trúc, mặt đứng các hướng đều phải được nghiên cứu đồng bộ, phù hợp với đặc điểm khí hậu, tập quán sinh hoạt và nếp sống văn minh đô thị).

3. Công trình công nghiệp: nêu ra các chỉ tiêu cơ bản về tầng cao, chiều cao, mật độ xây dựng, khoảng lùi, khoảng cách ly vệ sinh theo quy hoạch được phê duyệt; quy định về kiến trúc, cảnh quan, cây xanh...

4. Công trình tôn giáo, tín ngưỡng (nhằm bảo tồn đối với các di sản; kiểm soát việc xây mới công trình tôn giáo, tín ngưỡng).

5. Công trình tượng đài, công trình kỷ niệm, trang trí đô thị...

**Điều 10. Quy định đối với kiến trúc công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị**

1. Vỉa hè (hè phố); vật trang trí (đèn, ghế, rào hè...);

2. Hệ thống cây xanh đường phố;

3. Bến bãi đường bộ; cảng hàng không; bến đường thủy; đường sắt đô thị;

4. Công trình đường dây, đường ống hạ tầng kỹ thuật (khu đô thị mới; khu đô thị cũ, đô thị cải tạo);

5. Công trình thông tin, viễn thông trong đô thị;

6. Công trình cấp, thoát nước, vệ sinh đô thị;

7. Công trình cấp điện.

**Điều 11. Các yêu cầu khác**

1. Đối với quảng cáo trên công trình kiến trúc:

Quy định chung, quy định cụ thể đối với các loại hình phổ biến trong đô thị như nhà ở liền kề, biệt thự, nhà chung cư, trung tâm thương mại, cao ốc văn phòng, công cộng; đối với công trình bảo tồn; công trình dang xây dựng.

2. Hình thức kiến trúc cổng, hàng rào.

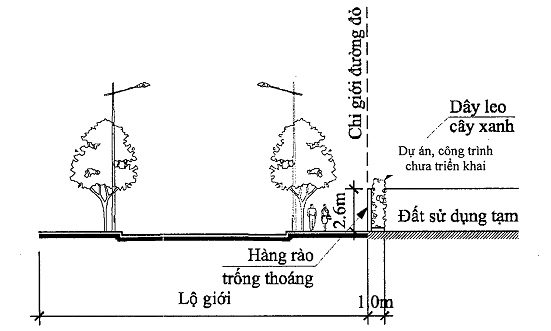
3. Màu sắc, chất liệu và chi tiết bên ngoài công trình kiến trúc:

Xác định các yêu cầu (bắt buộc và khuyến khích) để đảm bảo kiến trúc mặt ngoài công trình (mặt tiền, mặt bên) phải phù hợp quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, hài hòa với kiến trúc cảnh quan của khu vực; giải pháp kiến trúc để che chắn các hệ thống kỹ thuật của công trình như máy lạnh, bể nước, máy năng lượng mặt trời, đường ống kỹ thuật cần để hạn chế nhìn thấy từ các không gian công cộng.

4. Đối với dự án, công trình chưa triển khai và đang triển khai xây dựng:

Xác định các yêu cầu đối với các dự án, công trình chưa triển khai và đang triển khai xây dựng phải xây dựng hàng rào để bảo vệ (việc xây dựng hàng rào tạm cần được sự quản lý của cơ quan có thẩm quyền đảm bảo an toàn và mỹ quan đô thị).

5. Đối với việc xử lý mặt ngoài các công trình kiến trúc hiện hữu có ảnh hưởng tiêu cực tới cảnh quan đô thị; một số yêu cầu góp phần tăng cường mỹ quan đô thị.



Hình 3. Ví dụ minh họa

**Chương III**

QUẢN LÝ, BẢO VỆ CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC CÓ GIÁ TRỊ

**Điều 12.** Các quy định quản lý các công trình đã được xếp hạng theo pháp luật về Di sản văn hóa (công trình gốc, khu vực bảo vệ I, II và liên quan).

**Điều 13. Các quy định quản lý công trình thuộc Danh mục kiến trúc có giá trị đã được phê duyệt, bao gồm:**

1. Quy định về việc tu bổ, sửa chữa, cải tạo xây mới công trình, tường rào, các hệ thống kỹ thuật của công trình.

2. Quy định về cảnh quan chung, hình thức cây xanh, sân vườn đảm bảo hài hòa với hình thức công trình kiến trúc.

3. Đối với việc xây dựng bổ sung, xây dựng mới trong khuôn viên công trình có giá trị.

**Chương IV**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 14. Tổ chức thực hiện Quy chế**

Quy định, yêu cầu đảm bảo quy chế được tuân thủ và triển khai:

1. Đối với việc cấp giấy phép xây dựng:

- Công trình đã có quy định chi tiết trong Quy chế.

- Công trình chưa được quy định chi tiết trong Quy chế này.

- Công trình và dự án đầu tư xây dựng có đề xuất khác với Quy chế.

2. Về triển khai các quy chế ở khu vực đặc thù:

3. Về nghiên cứu, bổ sung các quy định cụ thể: quy định việc đánh giá, rà soát việc thực thi các quy định trong Quy chế để có bổ sung, chỉnh sửa cho phù hợp với tình hình phát triển đô thị trên địa bàn.

**Điều 15. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện Quy chế quản lý kiến trúc**

1. Trách nhiệm của Hội đồng Kiến trúc - Quy hoạch tỉnh.

2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tư vấn thiết kế.

3. Trách nhiệm của nhà thầu xây dựng.

4. Trách nhiệm của chủ sở hữu, chủ đầu tư, người sử dụng.

5. Trách nhiệm của các tổ chức chính trị - xã hội và nghề nghiệp.

6. Trách nhiệm của cơ quan chuyên môn về kiến trúc (Sở Xây dựng; Sở Quy hoạch Kiến trúc tại thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh).

7. Trách nhiệm của sở, ngành và tổ chức liên quan (các Sở, Ban quản lý chuyên ngành...).

8. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp.

**Điều 16. Kiểm tra, thanh tra, báo cáo và xử lý vi phạm**

Các quy định về việc kiểm tra tình hình thực hiện Quy chế quản lý kiến trúc đô thị trên địa bàn; phát hiện và xử lý các vi phạm theo thẩm quyền tại địa bàn phụ trách; báo cáo cơ quan quản lý.

**Điều 17. Điều chỉnh, bổ sung Quy chế**

1. Trường hợp có sự khác biệt giữa Quy chế này và các quy định khác.

2. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 43.1.LQ.14. Quy chế quản lý kiến trúc của Đề mục Kiến trúc;* [*Điều 43.1.NĐ.1.9. Thẩm định, phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc của Nghị định 85/2020/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc ban hành ngày 17/07/2020*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 43.1.NĐ.1.13. Nội dung quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn**

*(Điều 13 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07/09/2020)*

1. Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Quy định phạm vi tổng thể, ranh giới lập quy chế;

b) Định hướng chung về kiến trúc, cảnh quan đối với toàn điểm dân cư nông thôn;

c) Xác định yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc tại điểm dân cư nông thôn theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Nghị định này;

d) Quy định cụ thể tại khu vực trung tâm, dọc tuyến đường liên xã, trục đường chính, đường liên thôn, cảnh quan khu vực bảo tồn; các khu vực tập trung làng xóm, các khu vực phát triển dọc tuyến đường, tuyến sông, mặt nước;

đ) Quy định đối với công trình công cộng: kiến trúc công sở, cơ sở y tế, giáo dục, công trình văn hóa, thể thao;

e) Quy định đối với công trình nhà ở: xây dựng theo các chỉ tiêu được quy định trong quy hoạch xây dựng nông thôn được phê duyệt;

g) Quy định tại các điểm đ, e, g và h khoản 3 Điều 14 của Luật Kiến trúc và điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị định này.

2. Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn được lập riêng theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc được tích hợp nội dung vào đồ án quy hoạch chung xây dựng xã.

2. Mẫu hướng dẫn lập quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn được quy định tại mục 2 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

**Phụ lục II**

(Kèm theo Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ)

**II. NỘI DUNG QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN**

**QUY CHẾ**

**Quản lý kiến trúc (tên điểm dân cư nông thôn)**

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Mục tiêu**

Xác định các mục tiêu của Quy chế quản lý kiến trúc nông thôn để quản lý và thực hiện theo quy hoạch nông thôn được phê duyệt (nếu có), kiểm soát việc xây dựng mới, cải tạo, chỉnh trang tại nông thôn theo định hướng phát triển kiến trúc, bảo vệ cảnh quan trong phạm vi lập quy chế.[[1]](" \l "_ftn1)

**Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng**

1. Đối tượng áp dụng:

Xác định các tổ chức và cá nhân có hoạt động liên quan đến không gian, kiến trúc, cảnh quan tại nông thôn có trách nhiệm thực hiện theo Quy chế.

2. Phạm vi áp dụng:

Xác định phạm vi lập quy chế và các khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù trong điểm dân cư nông thôn.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Giải thích một số từ ngữ, thuật ngữ sử dụng trong quy chế cần làm rõ, hoặc tính đặc thù địa phương.

**Điều 4. Nguyên tắc quản lý kiến trúc**

1. Các nguyên tắc chung

a) Quy định các nguyên tắc phù hợp pháp luật về kiến trúc và liên quan;

b) Nêu các chỉ tiêu quy hoạch điểm dân cư nông thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có), quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng;

c) Các quy định khác liên quan.

2. Các nguyên tắc đối với khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù

a) Xác định các khu vực có ý nghĩa quan trọng đối với điểm dân cư nông thôn, khu vực di sản, danh thắng (kèm phụ lục bản đồ vị trí các khu vực có ý nghĩa quan trọng về cảnh quan);

b) Các nguyên tắc đối với khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù;

c) Các yêu cầu khác do cấp có thẩm quyền quy định.

**Chương II**

**QUẢN LÝ KIẾN TRÚC, KHÔNG GIAN CẢNH QUAN**

**Điều 5. Định hướng kiến trúc, không gian cảnh quan**

1. Định hướng chung kiến trúc, cảnh quan cho toàn điểm dân cư nông thôn.

2. Quy định cụ thể không gian kiến trúc, cảnh quan tại khu vực trung tâm, dọc tuyến đường liên xã, trục đường chính điểm dân cư thôn, dọc tuyến đường gắn với cảnh quan khu vực bảo tồn, danh thắng; các khu vực tập trung làng xóm, các khu vực phát triển dọc tuyến đường, tuyến sông, mặt nước.

**Điều 6. Yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc**

1. Các nội dung yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc được xác định trên cơ sở đặc điểm, tính chất tiêu biểu về văn hóa dân tộc của địa phương; đặc thù điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa, phong tục tập quán, các giá trị kiến trúc truyền thống của địa phương; sử dụng vật liệu và kỹ thuật truyền thống.

2. Yêu cầu đối với công trình kiến trúc xây dựng mới, cải tạo sửa chữa, việc sử dụng kỹ thuật, vật liệu để đáp ứng các yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc.

**Điều 7. Quy định đối với khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù**

Quy định về không gian kiến trúc tại các khu vực đặc thù nhằm định hướng cho việc cải tạo, xây dựng mới các công trình kiến trúc bảo đảm sự hài hòa với khu vực, gìn giữ và phát huy các đặc trưng về kiến trúc và cảnh quan nông thôn (quy định quản lý bảo tồn, phát huy những giá trị vốn có của khu vực như văn hóa, không gian, kiến trúc, cảnh quan; bảo tồn di sản, bảo vệ các công trình kiến trúc có giá trị, các công trình khác phải phù hợp với đặc trưng khu vực).

**Điều 8. Quy định quản lý kiến trúc các loại hình công trình**

Các yêu cầu về quy mô xây dựng; chỉ tiêu cơ bản của quy hoạch nông thôn dược duyệt (nếu có), kiến trúc, cảnh quan (bắt buộc và khuyến khích đối với hình thức kiến trúc, kiểu mái, màu sắc, vật liệu bên ngoài...); cây xanh, cảnh quan đối với các loại hình sau:

1. Công trình công cộng;

2. Công trình nhà ở (quy định về kiến trúc tại các khu vực trung tâm, trên các tuyến đường chính);

3. Cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, chế biến nông nghiệp;

4. Công trình tôn giáo, tín ngưỡng (nhằm bảo tồn đối với các di sản; kiểm soát việc xây mới công trình tôn giáo, tín ngưỡng);

5. Công trình tượng đài, công trình kỷ niệm, trang trí...

**Điều 9. Quy định khác**

1. Quảng cáo trên công trình kiến trúc;

2. Hè, vật trang trí (đèn, ghế, rào hè...);

3. Hệ thống cây xanh;

4. Công trình hạ tầng kỹ thuật.

**Chương III**

**QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ, BẢO VỆ CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC CÓ GIÁ TRỊ**

**Điều 10.** Các quy định quản lý các công trình đã được xếp hạng theo pháp về Di sản văn hóa (công trình gốc, khu vực bảo vệ I, II và liên quan).

**Điều 11.** Các quy định quản lý công trình thuộc Danh mục kiến trúc có giá trị đã được phê duyệt theo Luật Kiến trúc.

**Chương IV**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 12. Tổ chức thực hiện Quy chế**

Quy định, yêu cầu đảm bảo quy chế được tuân thủ và triển khai.

**Điều 13.** Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện quy chế quản lý kiến trúc

**Điều 14. Kiểm tra, báo cáo và xử lý vi phạm**

Các quy định về việc kiểm tra tình hình thực hiện Quy chế quản lý kiến trúc nông thôn trên địa bàn; phát hiện và xử lý các vi phạm theo thẩm quyền tại địa bàn phụ trách; báo cáo cơ quan quản lý.

**Điều 15. Điều chỉnh, bổ sung Quy chế**

1. Trường hợp có sự khác biệt giữa Quy chế này và các quy định khác.

2. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung.

**PHỤ LỤC**

- Sơ đồ, bản vẽ, hình ảnh minh họa.

- Phụ lục về danh mục công trình kiến trúc có giá trị.

- Tài liệu liên quan.

[[1]](" \l "_ftnref1" \o ") Loại trừ các công trình xây dựng ở nông thôn được miễn giấy phép xây dựng tại điểm I, điểm k khoản 2 Điều 98 Luật Xây dựng 2014.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 43.1.LQ.12. Thiết kế kiến trúc của Đề mục Kiến trúc; Điều 43.1.LQ.14. Quy chế quản lý kiến trúc của Đề mục Kiến trúc;* [*Điều 43.1.NĐ.1.9. Thẩm định, phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc của Nghị định 85/2020/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc ban hành ngày 17/07/2020*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 43.1.NĐ.1.15. Biện pháp tổ chức thực hiện quy chế quản lý kiến trúc**

*(Điều 15 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07/09/2020)*

1. Biện pháp tổ chức thực hiện quy chế quản lý kiến trúc bao gồm:

a) Ban hành các văn bản và kế hoạch triển khai thực hiện quy chế;

b) Phổ biến, tuyên truyền về quy chế;

c) Đôn đốc, theo dõi tình hình thực hiện, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm quy chế;

d) Khuyến khích các tổ chức, cá nhân giám sát việc thực hiện quy chế;

đ) Bảo đảm nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, kinh phí lập và tổ chức thực hiện quy chế.

2. Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện các biện pháp quy định tại khoản 1 Điều này bảo đảm kịp thời, hiệu quả.

3. Kinh phí lập và tổ chức thực hiện quy chế quản lý kiến trúc:

a) Kinh phí phục vụ công tác lập và tổ chức thực hiện quy chế quản lý kiến trúc từ ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

b) Bộ Xây dựng công bố phương pháp xác định chi phí cho công tác lập và tổ chức thực hiện quy chế quản lý kiến trúc.

c) Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm cân đối nguồn kinh phí ngân sách địa phương hàng năm để thực hiện công tác lập và thực hiện quy chế quản lý kiến trúc tại địa phương.

d) Thủ trưởng cơ quan chịu trách nhiệm quản lý kinh phí từ ngân sách nhà nước cho công tác lập và tổ chức thực hiện quy chế quản lý kiến trúc; kiểm soát việc tạm ứng, thanh toán, quyết toán theo quy định hiện hành. Các cơ quan liên quan có trách nhiệm phối hợp kiểm tra, giám sát.

đ) Trường hợp thuê đơn vị tư vấn lập quy chế quản lý kiến trúc phải đảm bảo quy định pháp luật về đấu thầu và pháp luật liên quan.

**Điều 43.1.LQ.15. Điều chỉnh quy chế quản lý kiến trúc**

*(Điều 15 Luật số 40/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)*

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, tổ chức rà soát, đánh giá quá trình thực hiện quy chế quản lý kiến trúc định kỳ 05 năm hoặc đột xuất để xem xét điều chỉnh quy chế quản lý kiến trúc. Nội dung rà soát, đánh giá quá trình thực hiện quy chế quản lý kiến trúc được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

2. Điều kiện điều chỉnh quy chế quản lý kiến trúc được quy định như sau:

a) Có sự điều chỉnh về quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, thiết kế đô thị và địa giới đơn vị hành chính làm ảnh hưởng đến tính chất, chức năng, quy mô khu vực lập quy chế quản lý kiến trúc;

b) Hình thành dự án trọng điểm quốc gia làm ảnh hưởng đến bố cục không gian kiến trúc khu vực lập quy chế quản lý kiến trúc;

c) Quy chế quản lý kiến trúc không thực hiện được hoặc việc triển khai thực hiện gây ảnh hưởng xấu đến phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, an sinh xã hội, môi trường sinh thái và di tích lịch sử - văn hóa;

d) Phục vụ lợi ích quốc gia và lợi ích cộng đồng.

3. Nguyên tắc điều chỉnh quy chế quản lý kiến trúc được quy định như sau:

a) Tập trung vào nội dung cần điều chỉnh, nội dung không điều chỉnh của quy chế đã phê duyệt vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý;

b) Việc điều chỉnh phải trên cơ sở phân tích, đánh giá hiện trạng, xác định rõ các yêu cầu điều chỉnh để điều chỉnh nội dung quy chế phù hợp với yêu cầu phát triển.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua việc điều chỉnh quy chế quản lý kiến trúc trước khi quyết định điều chỉnh; đối với quy chế quản lý kiến trúc của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I là thành phố trực thuộc trung ương thì phải có ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng.

**Điều 43.1.NĐ.1.14. Rà soát, đánh giá việc thực hiện quy chế quản lý kiến trúc**

*(Điều 14 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07/09/2020)*

1. Cơ quan lập quy chế quản lý kiến trúc có trách nhiệm rà soát, đánh giá quá trình thực hiện quy chế quản lý kiến trúc định kỳ 05 năm hoặc đột xuất. Kết quả rà soát, đánh giá phải được báo cáo bằng văn bản với cơ quan phê duyệt quy chế quản lý kiến trúc và Bộ Xây dựng đối với đô thị từ loại I trở lên.

2. Báo cáo rà soát quy chế quản lý kiến trúc là một trong những căn cứ để quyết định việc điều chỉnh quy chế quản lý kiến trúc.

3. Nội dung rà soát, đánh giá quá trình thực hiện quy chế quản lý kiến trúc:

a) Rà soát tình hình, triển khai tổ chức thực hiện các quy chế quản lý kiến trúc, các dự án đầu tư xây dựng trong phạm vi áp dụng của quy chế quản lý kiến trúc.

b) Đánh giá các mục tiêu đã thực hiện, các tác động, hiệu quả của việc thực hiện theo quy chế quản lý kiến trúc đã được phê duyệt, ban hành.

c) Rà soát, phân tích những yếu tố mới trong quá trình quản lý kiến trúc, sự phù hợp, tính thống nhất, đồng bộ với quy hoạch có liên quan và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tại khu vực lập quy chế.

d) Các kiến nghị và đề xuất.

4. Hồ sơ báo cáo rà soát quy chế quản lý kiến trúc gồm: Văn bản báo cáo, bản vẽ in màu tỷ lệ thích hợp, các văn bản pháp lý có liên quan.

**Điều 43.1.LQ.16. Hội đồng tư vấn về kiến trúc**

*(Điều 16 Luật số 40/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)*

1. Hội đồng tư vấn về kiến trúc quốc gia do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập khi cần thiết để tư vấn cho Thủ tướng Chính phủ về kiến trúc và kiến trúc của một số công trình quan trọng.

2. Hội đồng tư vấn về kiến trúc cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập khi cần thiết để tư vấn cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về lĩnh vực kiến trúc và kiến trúc của một số công trình quan trọng, công trình kiến trúc có giá trị trên địa bàn quản lý.

3. Thành viên Hội đồng tư vấn về kiến trúc gồm đại diện cơ quan quản lý nhà nước về kiến trúc, chuyên gia trong lĩnh vực liên quan đến kiến trúc.

4. Hội đồng và thành viên Hội đồng tư vấn về kiến trúc chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước người quyết định thành lập Hội đồng về nội dung tham mưu, tư vấn của mình.

5. Thành viên Hội đồng tư vấn về kiến trúc làm việc theo chế độ kiêm nhiệm; Hội đồng tự giải thể khi hoàn thành nhiệm vụ.

**Điều 43.1.LQ.17. Thi tuyển phương án kiến trúc**

*(Điều 17 Luật số 40/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)*

1. Thi tuyển phương án kiến trúc là việc tổ chức cuộc thi để chọn phương án kiến trúc tối ưu, đáp ứng yêu cầu về quy hoạch, kiến trúc, văn hóa, hiệu quả kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường.

2. Công trình phải thi tuyển phương án kiến trúc bao gồm:

a) Công trình công cộng có quy mô cấp đặc biệt, cấp I;

b) Nhà ga đường sắt trung tâm cấp tỉnh, nhà ga hàng không dân dụng; cầu trong đô thị từ cấp II trở lên, ga đường sắt nội đô từ cấp II trở lên; công trình tượng đài, công trình là biểu tượng về truyền thống, văn hóa và lịch sử của địa phương; công trình quan trọng, điểm nhấn trong đô thị và trên các tuyến đường chính được xác định trong đồ án quy hoạch, thiết kế đô thị, quy chế quản lý kiến trúc được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Việc tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc được đề xuất trong chủ trương đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

4. Người có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định hình thức thi tuyển phương án kiến trúc, quyết định thành lập Hội đồng thi tuyển phương án kiến trúc.

5. Chi phí thi tuyển phương án kiến trúc được tính trong tổng mức đầu tư của dự án.

6. Trên cơ sở phương án kiến trúc trúng tuyển, tổ chức, cá nhân có phương án kiến trúc trúng tuyển được thực hiện các bước tiếp theo của dự án khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật về đấu thầu.

7. Thông tin về thi tuyển, hội đồng thi tuyển phương án kiến trúc và kết quả của cuộc thi phải được chủ đầu tư công khai trên phương tiện thông tin đại chúng.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 43.1.NĐ.1.16. Hình thức thi tuyển**

*(Điều 16 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07/09/2020)*

1. Thi tuyển rộng rãi là hình thức tổ chức cuộc thi không hạn chế số lượng tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài (nếu cần thiết) tham gia thi tuyển.

2. Thi tuyển hạn chế là hình thức tổ chức cuộc thi được áp dụng trong trường hợp chỉ có một số tổ chức, cá nhân tham gia thi tuyển (nhưng không dưới 03 tổ chức, cá nhân) đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật hoặc tính đặc thù của công trình thi tuyển phương án kiến trúc.

**Điều 43.1.NĐ.1.17. Yêu cầu đối với việc tổ chức thi tuyển**

*(Điều 17 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07/09/2020)*

1. Có nhiệm vụ thiết kế phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, thiết kế đô thị, quy chế quản lý kiến trúc được cấp có thẩm quyền phê duyệt, ban hành.

2. Thành lập Hội đồng thi tuyển phương án kiến trúc.

3. Người quyết định đầu tư, chủ đầu tư hoặc cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ tổ chức thi tuyển (gọi tắt là đơn vị tổ chức cuộc thi) thành lập Tổ kỹ thuật để giúp việc Hội đồng thi tuyển phương án kiến trúc.

4. Thông tin về thi tuyển, hội đồng thi tuyển phương án kiến trúc và kết quả của cuộc thi phải được đơn vị tổ chức cuộc thi đăng tải công khai trên một hoặc nhiều phương tiện thông tin đại chúng hoặc cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước về kiến trúc ở trung ương và địa phương nơi tổ chức thi tuyển trong thời gian tối thiểu 30 ngày.

**Điều 43.1.NĐ.1.18. Tổ chức thi tuyển**

*(Điều 18 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07/09/2020)*

1. Công tác chuẩn bị trước khi tổ chức thi tuyển:

a) Hoàn tất thủ tục và thu thập các số liệu, tài liệu pháp lý, thông tin về kiến trúc, quy hoạch liên quan khu đất xây dựng công trình.

b) Lập và phê duyệt kế hoạch, kinh phí tổ chức thi tuyển, quy chế thi tuyển và nhiệm vụ thiết kế.

c) Thành lập Hội đồng thi tuyển phương án kiến trúc, Tổ kỹ thuật.

2. Nhiệm vụ thiết kế phải cung cấp đầy đủ các thông tin pháp lý của dự án địa điểm xây dựng, bản vẽ hiện trạng, chỉ tiêu quy hoạch, các thông tin về điều kiện khu đất, mục đích, tính chất, quy mô công trình; dự kiến tổng mức đầu tư; các yêu cầu về kiến trúc, công năng sử dụng, yêu cầu kỹ thuật, việc gắn kết cảnh quan chung khu vực và các yêu cầu liên quan khác.

3. Quy chế thi tuyển gồm những nội dung cơ bản sau:

a) Hình thức, quy mô, tính chất, mục đích, yêu cầu của cuộc thi;

b) Quy định về điều kiện dự thi; tiêu chí, nội dung, trình tự tổ chức; thời gian, địa điểm tổ chức cuộc thi; hồ sơ dự thi; tính hợp lệ của hồ sơ dự thi;

c) Thành phần Hội đồng thi tuyển phương án kiến trúc và thông tin cơ bản về chuyên môn, kinh nghiệm của các thành viên Hội đồng;

d) Chi phí tổ chức cuộc thi, cơ sở tính thiết kế phí cho công trình;

đ) Cơ cấu và giá trị giải thưởng (nếu có giải thưởng);

e) Quyền, trách nhiệm của các bên liên quan, bản quyền tác giả;

g) Mẫu phiếu đăng ký tham dự cuộc thi;

h) Các nội dung khác theo yêu cầu của mỗi cuộc thi: thể loại thi tuyển (thi ý tưởng kiến trúc hoặc thi phương án kiến trúc); quy định về vòng thi; trường hợp kết thúc vòng thi không có phương án tối ưu; nguyên tắc tính thiết kế phí đối với dự án.

4. Hồ sơ dự thi bao gồm thuyết minh, các bản vẽ kiến trúc, giải pháp kỹ thuật và phim, ảnh, mô hình (nếu có), đề xuất tài chính. Hồ sơ phải được quy định thống nhất về ngôn ngữ (tiếng Việt hoặc song ngữ), đơn vị đo lường, đơn vị tiền tệ và quy tắc ẩn danh, không đưa tên, biểu tượng của đơn vị tư vấn hay tác giả lên bản vẽ, thuyết minh.

**Điều 43.1.NĐ.1.19. Hội đồng thi tuyển phương án kiến trúc**

*(Điều 19 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07/09/2020)*

1. Hội đồng thi tuyển phương án kiến trúc đánh giá, xếp hạng các phương án dự thi, giúp chủ đầu tư chọn ra phương án kiến trúc tối ưu, đáp ứng yêu cầu về quy hoạch, kiến trúc, văn hóa, hiệu quả kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường để thiết kế xây dựng công trình.

2. Thành phần Hội đồng:

a) Hội đồng thi tuyển có số lượng thành viên là số lẻ, tối thiểu 09 người.

b) Gồm có 01 Chủ tịch và thành viên.

c) Hội đồng có tối thiểu 2/3 số thành viên là kiến trúc sư có kiến thức, kinh nghiệm về thể loại công trình thi tuyển. Có 01 đại diện của cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực quy hoạch, kiến trúc và 01 đại diện của tổ chức xã hội, nghề nghiệp về hành nghề kiến trúc.

d) Chủ tịch Hội đồng phải là chuyên gia có kinh nghiệm đã thiết kế kiến trúc nhiều công trình đã xây dựng, có uy tín nghề nghiệp trong lĩnh vực kiến trúc. Chủ tịch Hội đồng do Hội đồng bầu ra hoặc chủ đầu tư mời.

đ) Các thành viên Hội đồng là những người có chuyên môn, kinh nghiệm trong lĩnh vực quy hoạch, kiến trúc, xây dựng và các lĩnh vực liên quan; khách quan, công tâm. Đơn vị tổ chức cuộc thi có thể mời chuyên gia nước ngoài tham gia (nếu cần thiết).

3. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng:

a) Hội đồng làm việc theo Quy chế do Hội đồng quy định (sau đây gọi tắt là Quy chế Hội đồng). Quy chế Hội đồng thể hiện nguyên tắc, phương pháp đánh giá, tiêu chí xếp hạng các phương án dự thi; chế độ làm việc và nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Hội đồng. Quy chế Hội đồng phải được các thành viên thống nhất. Chủ tịch Hội đồng thay mặt Hội đồng phê duyệt Quy chế Hội đồng.

b) Hội đồng chỉ tiến hành đánh giá, xếp hạng các phương án dự thi khi có tối thiểu 3/4 số thành viên có mặt.

c) Chủ tịch Hội đồng và các thành viên, thư ký không được công bố, cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác ngoài Hội đồng thi tuyển các thông tin về nội dung thảo luận, ý kiến kết luận của Hội đồng thi tuyển trong thời gian đánh giá, xếp hạng các phương án dự thi.

d) Chậm nhất là 03 ngày sau ngày tổ chức chấm thi xong, Hội đồng thi tuyển phải gửi kết quả chấm thi tới chủ đầu tư để xem xét công nhận kết quả thi tuyển.

4. Trách nhiệm của Hội đồng:

a) Chủ tịch Hội đồng chỉ đạo xây dựng Quy chế Hội đồng; chủ trì trong suốt thời gian Hội đồng làm việc.

b) Các thành viên Hội đồng tuân thủ nguyên tắc làm việc của Hội đồng, chịu trách nhiệm trước pháp luật về đảm bảo bí mật, khách quan, trung thực và không có hành vi tiêu cực ảnh hưởng đến kết quả đánh giá, xếp hạng.

**Điều 43.1.NĐ.1.20. Đánh giá, xếp hạng phương án dự thi và công bố kết quả**

*(Điều 20 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07/09/2020)*

1. Việc đánh giá, xếp hạng phương án dự thi được thực hiện theo đúng phương pháp, tiêu chí quy định trong Quy chế Hội đồng và theo nguyên tắc bỏ phiếu kín để chọn ra phương án theo thứ tự từ 1 đến 3. Phương án xếp thứ hạng cao nhất là phương án kiến trúc trúng tuyển.

2. Báo cáo kết quả đánh giá, xếp hạng phải được tất cả các thành viên Hội đồng tham gia ký xác nhận và gửi đơn vị tổ chức cuộc thi để tổng hợp, báo cáo người quyết định đầu tư xem xét phê duyệt.

3. Trường hợp không có phương án đáp ứng được mục tiêu, yêu cầu quy định trong Quy chế thi tuyển thì tổ chức thi tuyển lại.

4. Đơn vị tổ chức cuộc thi công bố, công khai kết quả và tổ chức trao giải thưởng sau khi kết thúc cuộc thi và gửi kết quả cuộc thi đến cơ quan chuyên môn về kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**Điều 43.1.NĐ.1.21. Chi phí thi tuyển**

*(Điều 21 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07/09/2020)*

1. Chi phí tổ chức thi tuyển bao gồm chi phí cho Hội đồng; Tổ kỹ thuật; các mức giải thưởng, hỗ trợ các phương án dự thi tuyển và các chi phí khác.

2. Đơn vị tổ chức cuộc thi chịu trách nhiệm về chi phí cho việc thi tuyển phương án kiến trúc.

**Điều 43.1.NĐ.1.22. Quyền và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân tham gia thi tuyển phương án kiến trúc**

*(Điều 22 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07/09/2020)*

1. Các phương án kiến trúc tham gia thi tuyển được đảm bảo quyền tác giả theo pháp luật về sở hữu trí tuệ.

2. Tổ chức, cá nhân có phương án kiến trúc trúng tuyển nếu không đủ điều kiện năng lực để triển khai các bước tiếp theo (tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng) thì có thể liên danh với các tổ chức tư vấn có đủ điều kiện năng lực để thực hiện.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân có phương án kiến trúc trúng tuyển không tiến hành hoặc từ chối tiến hành triển khai các bước tiếp theo thì chủ đầu tư thương thảo để sử dụng phương án kiến trúc trúng tuyển theo pháp luật về sở hữu trí tuệ và liên quan; trường hợp không thương thảo được thì phương án được xếp hạng tiếp theo được chọn để thương thảo, ký kết hợp đồng.

4. Trách nhiệm của đơn vị tổ chức cuộc thi:

a) Thực hiện theo Quy chế thi tuyển đã được phê duyệt;

b) Tạo điều kiện thuận lợi để Hội đồng thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ. Không dùng ảnh hưởng của mình để làm sai lệch kết quả thi tuyển.

**Điều 43.1.LQ.18. Quản lý lưu trữ tài liệu**

*(Điều 18 Luật số 40/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)*

Cơ quan quản lý nhà nước về kiến trúc, chủ đầu tư có trách nhiệm lưu trữ tài liệu, hồ sơ thiết kế về kiến trúc. Tổ chức, cá nhân tư vấn, nhà thầu xây dựng, ban quản lý xây dựng có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ công việc do mình thực hiện theo quy định của pháp luật lưu trữ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Chương III**

**HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC**

**Mục 1**

**QUY ĐỊNH CHUNG VỀ HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC**

**Điều 43.1.LQ.19. Dịch vụ kiến trúc**

*(Điều 19 Luật số 40/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)*

1. Dịch vụ kiến trúc là loại hình kinh doanh dịch vụ tổ chức thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng.

2. Dịch vụ kiến trúc bao gồm:

a) Thiết kế kiến trúc công trình;

b) Thiết kế kiến trúc trong đồ án quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, thiết kế đô thị;

c) Thiết kế kiến trúc cảnh quan;

d) Thiết kế nội thất;

đ) Chỉ dẫn đặc điểm kỹ thuật kiến trúc công trình;

e) Đánh giá kiến trúc công trình;

g) Thẩm tra thiết kế kiến trúc.

**Điều 43.1.LQ.20. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp về hành nghề kiến trúc**

*(Điều 20 Luật số 40/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)*

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp về hành nghề kiến trúc được thành lập và tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Điều 43.1.LQ.21. Điều kiện hành nghề kiến trúc**

*(Điều 21 Luật số 40/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)*

1. Cá nhân đảm nhận chức danh chủ trì thiết kế kiến trúc, cá nhân chịu trách nhiệm chuyên môn về kiến trúc trong tổ chức hành nghề kiến trúc, kiến trúc sư hành nghề với tư cách cá nhân phải có chứng chỉ hành nghề kiến trúc, trừ trường hợp quy định tại Điều 31 của Luật này.

2. Cá nhân không có chứng chỉ hành nghề kiến trúc được tham gia thực hiện dịch vụ kiến trúc trong tổ chức hành nghề kiến trúc hoặc hợp tác với kiến trúc sư hành nghề với tư cách cá nhân.

3. Tổ chức hành nghề kiến trúc phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 33 của Luật này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 43.1.LQ.31. Hành nghề kiến trúc của người nước ngoài tại Việt Nam của Đề mục Kiến trúc; Điều 43.1.LQ.33. Điều kiện hoạt động và hình thức tổ chức hành nghề kiến trúc của Đề mục Kiến trúc)*

**Điều 43.1.LQ.22. Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề**

*(Điều 22 Luật số 40/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)*

1. Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề phải phù hợp với quy định của pháp luật và có các nội dung cơ bản sau đây:

a) Nguyên tắc hành nghề;

b) Cạnh tranh trong hành nghề;

c) Bảo đảm quyền bình đẳng giới;

d) Quyền sở hữu trí tuệ;

đ) Ứng xử nghề nghiệp đối với đồng nghiệp và khách hàng.

2. Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề được áp dụng đối với tổ chức, cá nhân hành nghề kiến trúc.

3. Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề.

**Điều 43.1.NĐ.1.23. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề**

*(Điều 23 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07/09/2020)*

1. Hội Kiến trúc sư Việt Nam tổ chức lập, ban hành Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trình tự, thủ tục ban hành Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề như sau:

a) Thành lập ban soạn thảo và tổ biên tập để soạn thảo Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề;

b) Lập Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề;

c) Tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức xã hội nghề nghiệp, cá nhân có liên quan về dự thảo Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề;

d) Giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý và hoàn thiện dự thảo Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề, đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Hội Kiến trúc sư Việt Nam;

đ) Ban hành Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề.

3. Trong vòng 15 ngày kể từ ngày ban hành, Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề phải được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của tổ chức ban hành; gửi đến Bộ Xây dựng để đăng tải trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng và các hình thức khác theo quy định pháp luật về tiếp cận thông tin.

4. Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề được định kỳ 05 năm rà soát, đánh giá quá trình thực hiện để kịp thời điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn.

**Điều 43.1.LQ.23. Phát triển nghề nghiệp liên tục**

*(Điều 23 Luật số 40/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)*

1. Phát triển nghề nghiệp liên tục gồm hoạt động cập nhật, duy trì, tăng cường, nâng cao kiến thức, kỹ năng của kiến trúc sư hành nghề.

2. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp về hành nghề kiến trúc, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo về kiến trúc tổ chức thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này và đánh giá phát triển nghề nghiệp liên tục của kiến trúc sư hành nghề.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 43.1.NĐ.1.24. Phát triển nghề nghiệp liên tục của kiến trúc sư hành nghề**

*(Điều 24 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07/09/2020)*

1. Phát triển nghề nghiệp liên tục của kiến trúc sư hành nghề gồm: tham gia các khóa tập huấn về chuyên môn, pháp luật; hội nghị, hội thảo, tọa đàm, diễn đàn; chương trình khảo sát, tham quan học tập về lĩnh vực kiến trúc và liên quan; viết sách, bài trên sách, báo, tạp chí chuyên ngành kiến trúc, viết chuyên đề tham luận hội nghị, hội thảo về kiến trúc; tham gia khóa học tập, nghiên cứu sau đại học về lĩnh vực kiến trúc; tham gia giảng dạy đại học, sau đại học và các khóa tập huấn chuyên môn về lĩnh vực kiến trúc; nghiên cứu, sáng chế khoa học trong lĩnh vực kiến trúc được công nhận; đạt giải thưởng kiến trúc quốc gia.

2. Tổ chức xã hội nghề nghiệp, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo về kiến trúc thực hiện các hoạt động phát triển nghề nghiệp liên tục, bao gồm: tổ chức các khóa tập huấn về chuyên môn, pháp luật; hội nghị, hội thảo, tọa đàm, diễn đàn; chương trình khảo sát, tham quan học tập về kiến trúc và liên quan.

3. Cơ quan, tổ chức thực hiện các hoạt động phát triển nghề nghiệp liên tục có trách nhiệm:

a) Thông báo và đăng tải thông tin về chương trình, nội dung, thời gian tổ chức hoạt động phát triển nghề nghiệp liên tục trên phương tiện thông tin đại chúng;

b) Xác nhận việc tham gia hoạt động phát triển nghề nghiệp liên tục của các cá nhân bằng văn bản theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này, làm cơ sở để cá nhân lập hồ sơ đề nghị gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc;

c) Trường hợp tham gia các hoạt động phát triển nghề nghiệp liên tục tại nước ngoài, người tham gia cần có văn bản, chứng chỉ hoặc tài liệu chứng minh về việc đã tham gia hoạt động đó, dịch ra tiếng Việt và được công chứng, chứng thực theo quy định pháp luật Việt Nam.

4. Kiến trúc sư hành nghề phải đáp ứng yêu cầu phát triển nghề nghiệp liên tục hằng năm thông qua hình thức tích lũy tối thiểu là 04 điểm phát triển nghề nghiệp liên tục. Các kiến trúc sư hành nghề trên 60 tuổi phải đạt tối thiểu là 02 điểm phát triển nghề nghiệp liên tục một năm. Cá nhân đạt vượt mức yêu cầu thì được chuyển kết quả phát triển nghề nghiệp liên tục sang năm kế tiếp. Cá nhân chưa đạt mức yêu cầu thì phải hoàn thành phần kết quả phát triển nghề nghiệp liên tục còn thiếu trong năm kế tiếp.

5. Hội Kiến trúc sư Việt Nam xây dựng, ban hành bảng phương pháp tính điểm phát triển nghề nghiệp liên tục chi tiết đối với các hoạt động phát triển nghề nghiệp liên tục của kiến trúc sư hành nghề quy định tại khoản 1 Điều này sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Xây dựng.

**Phụ lục V**

(Kèm theo Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ)

|  |  |
| --- | --- |
| **............ (\*) TÊN TỔ CHỨC (\*\*) --------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |

CHỨNG CHỈ (HOẶC GIẤY CHỨNG NHẬN)

THAM GIA HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NGHỀ NGHIỆP LIÊN TỤC LĨNH VỰC KIẾN TRÚC

Chứng nhận: ông/bà..........................................................................

Sinh ngày:.../..../

Đơn vị công tác:................................................................................

Đã hoàn thành chương trình phát triển nghề nghiệp liên tục (\*\*\*):

...................................................................................................

Từ ngày............. tháng.... năm...., đến ngày.... tháng....... năm.........

|  |  |
| --- | --- |
| PHỤ TRÁCH CHƯƠNG TRÌNH (Ký tên, ghi rõ họ tên) | Nơi cấp, ngày …... tháng ….. năm …… **THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ ĐÀO TẠO** (Ký tên đóng dấu, ghi rõ họ tên) |

Ghi chú:

Kích thước chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận: 19 x 27 cm - khổ ngang

(\*) Ghi theo đơn vị chủ quản

(\*\*) Tên tổ chức xã hội nghề nghiệp, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo thực hiện các hoạt động phát triển nghề nghiệp liên tục lĩnh vực kiến trúc

(\*\*\*) Ghi tên khóa học

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 43.1.NĐ.1.27. Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc của Đề mục Kiến trúc)*

**Điều 43.1.LQ.24. Quản lý thông tin hành nghề kiến trúc**

*(Điều 24 Luật số 40/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)*

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc hoặc nhận được thông báo của tổ chức hành nghề kiến trúc có trụ sở hoạt động tại địa phương, cơ quan chuyên môn về kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải đăng tải công khai thông tin về tổ chức, cá nhân hành nghề kiến trúc trên trang thông tin điện tử do mình quản lý và gửi thông tin đến Bộ Xây dựng.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin của cơ quan chuyên môn về kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Xây dựng phải đăng tải công khai thông tin về tổ chức, cá nhân hành nghề kiến trúc trên Cổng thông tin điện tử của Bộ.

**Mục 2**

**HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC CỦA CÁ NHÂN**

**Điều 43.1.LQ.25. Kiến trúc sư hành nghề với tư cách cá nhân**

*(Điều 25 Luật số 40/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)*

1. Kiến trúc sư hành nghề với tư cách cá nhân là kiến trúc sư có chứng chỉ hành nghề kiến trúc không thuộc tổ chức hành nghề kiến trúc, nhân danh cá nhân mình thực hiện các dịch vụ kiến trúc.

2. Kiến trúc sư hành nghề với tư cách cá nhân thực hiện dịch vụ kiến trúc theo hợp đồng đã giao kết với tổ chức, cá nhân theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Điều 43.1.LQ.26. Sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc**

*(Điều 26 Luật số 40/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)*

1. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp về hành nghề kiến trúc, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo về kiến trúc tổ chức thực hiện sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc.

2. Nội dung sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc bao gồm:

a) Kinh nghiệm nghề nghiệp về kiến trúc;

b) Kiến thức pháp luật liên quan đến lĩnh vực hành nghề;

c) Kiến thức chuyên ngành về kiến trúc;

d) Kiến thức về Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề.

3. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp về hành nghề kiến trúc, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo về kiến trúc được công nhận đủ điều kiện sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc khi đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Được thành lập theo quy định của pháp luật;

b) Có lĩnh vực hoạt động liên quan đến hoạt động kiến trúc;

c) Có đầy đủ nhân lực, cơ sở vật chất phục vụ tổ chức sát hạch.

4. Chính phủ quy định chi tiết chương trình, nội dung, hình thức tổ chức sát hạch; thời hạn có hiệu lực của kết quả sát hạch; điều kiện thực hiện sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc đối với tổ chức xã hội - nghề nghiệp về hành nghề kiến trúc, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo về kiến trúc.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 43.1.NĐ.1.25. Chương trình, nội dung, hình thức sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 43.1.NĐ.1.26. Điều kiện thực hiện sát hạch đối với tổ chức xã hội - nghề nghiệp về hành nghề kiến trúc, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo về kiến trúc của Đề mục Kiến trúc)*

**Điều 43.1.NĐ.1.25. Chương trình, nội dung, hình thức sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc**

*(Điều 25 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07/09/2020)*

1. Hội Kiến trúc sư Việt Nam xây dựng, ban hành chương trình, tài liệu phục vụ sát hạch, bộ câu hỏi sát hạch sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Xây dựng.

2. Nội dung Bộ câu hỏi sát hạch với số điểm tối đa là 100 phải phù hợp với khoản 2 Điều 26 Luật Kiến trúc, bao gồm:

a) 10 câu hỏi về kinh nghiệm nghề nghiệp với số điểm tối đa là 40;

b) 05 câu hỏi về kiến thức pháp luật với số điểm tối đa là 20;

c) 05 câu hỏi về kiến thức chuyên môn với số điểm tối đa là 20;

d) 05 câu hỏi về Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của Kiến trúc sư hành nghề với số điểm tối đa là 20.

3. Hình thức thi sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc:

a) Cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc lần đầu, thực hiện sát hạch theo hình thức thi trắc nghiệm và vấn đáp. Việc sát hạch vấn đáp được thực hiện ngay sau khi có thông báo kết quả sát hạch trắc nghiệm, trong đó cá nhân sát hạch phải gắp thăm và trả lời tối đa 04 câu hỏi, mỗi câu hỏi về nội dung kiến thức và sự hiểu biết áp dụng trong hoạt động hành nghề kiến trúc phù hợp với nội dung Bộ câu hỏi sát hạch quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Cá nhân đề nghị cấp lại, gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc thực hiện sát hạch theo hình thức thi trắc nghiệm.

4. Cá nhân đạt kết quả sát hạch phải có tổng số điểm từ 70 điểm trở lên, trong đó điểm sát hạch về kiến thức pháp luật phải đạt tối thiểu là 16 điểm; các phần còn lại phải đạt tối thiểu 50% số điểm theo quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Việc tổ chức sát hạch theo định kỳ 06 tháng một lần hoặc đột xuất theo yêu cầu thực tế tại các địa điểm tổ chức sát hạch đủ điều kiện theo quy định. Trường hợp không tổ chức sát hạch được thì phải thông báo 01 lần tới cá nhân đăng ký sát hạch bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tờ khai đăng ký.

6. Cá nhân có nhu cầu đăng ký sát hạch gửi tờ khai đăng ký sát hạch theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này kèm bản sao văn bằng đào tạo qua mạng trực tuyến, qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp đến cơ quan tổ chức sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc.

7. Tổ chức, cơ quan tổ chức sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc có trách nhiệm:

a) Thông báo kết quả sát hạch cho các cá nhân tham dự sát hạch sau 15 ngày, kể từ ngày sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc;

b) Cấp giấy chứng nhận kết quả sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc cho cá nhân đạt yêu cầu sát hạch.

8. Thời hạn có hiệu lực của kết quả sát hạch có giá trị tối đa 12 tháng kể từ ngày cấp giấy chứng nhận kết quả sát hạch. Trường hợp mất giấy chứng nhận kết quả sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc thì phải làm đơn đề nghị và được xét cấp lại.

**Phụ lục III**

(Kèm theo Nghị định số: 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ)

|  |  |
| --- | --- |
| Mẫu số 01 | Đơn đề nghị công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo đủ điều kiện thực hiện sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc |
| Mẫu số 02 | Đơn đề nghị cấp, gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc |
| Mẫu số 03 | Đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc |
| Mẫu số 04 | Đơn đề nghị công nhận, chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc |
| Mẫu số 05 | Tờ khai đăng ký sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc |

**Mẫu số 01**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN TỔ CHỨC** -------- | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
|  | ......., ngày ... tháng ... năm ...... |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**Công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo đủ điều kiện thực hiện sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc**

Kính gửi: Bộ Xây dựng.

Tên tổ chức xã hội - nghề nghiệp, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo:...

...............................................................................................................

Địa chỉ:..............................................................................................

...............................................................................................................

Quyết định cho phép thành lập số:........................ ngày cấp...........

Cơ quan cấp:.....................................................................................

Quyết định phê duyệt/ban hành điều lệ hoạt động:...........................

Số:.................. ngày cấp.................................. Cơ quan cấp:............

Mục đích, lĩnh vực hoạt động:...........................................................

Phạm vi hoạt động:...........................................................................

Số lượng thành viên:..........................................................................

Đề nghị công nhận là tổ chức đủ điều kiện thực hiện sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc.

(Tên tổ chức) chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung kê khai nêu trên và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ** (Ký, họ và tên, đóng dấu) |

**Mẫu số 02**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**---------------

.......... , ngày........ tháng …… năm ……

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**Cấp/gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc**

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền)

1. Họ và tên:......................................................................................

2. Ngày, tháng, năm sinh:..................................................................

3. Quốc tịch: .....................................................................................

4. Số Chứng minh thư nhân dân/Hộ chiếu/Căn cước công dân:

Số................... ngày cấp:....................... nơi cấp................................

5. Địa chỉ thường trú:........................................................................

6. Số điện thoại:.......................... Địa chỉ Email:...............................

7. Đơn vị công tác:............................................................................

8. Trình độ chuyên môn (ghi rõ chuyên ngành):................................

9. Thời gian kinh nghiệm liên quan đến lĩnh vực đề nghị cấp/gia hạn chứng chỉ hành nghề: .......................năm.

10. Số chứng chỉ hành nghề đã được cấp (nếu có):

Số Chứng chỉ:............... ngày cấp..................... nơi cấp:...................

Lĩnh vực hoạt động:...........................................................................

11. Quá trình hoạt động chuyên môn kiến trúc:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Thời gian công tác** (Từ tháng, năm đến tháng, năm) | **Đơn vị công tác/ Hoạt động độc lập** (Ghi rõ tên đơn vị, số điện thoại liên hệ) | **Kê khai kinh nghiệm thực hiện công việc tiêu biểu** | **Ghi chú** |
| 1 |  |  | 1. Tên Dự án/đồ án:.............  Nhóm dự án/:.......................  Loại công trình :..................  Chức danh/Nội dung công việc thực hiện:............................................  2………………………………………….. |  |
| 2 |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |

**12. Quá trình phát triển nghề nghiệp liên tục (điểm CPD)\***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Thời gian** | **Hoạt động phát triển nghề nghiệp liên tục** | **Điểm CPD** | **Ghi chú** |
| 1 | Năm…… | Viết bài trên tạp chí kiến trúc số....... | 01 |  |
| 2 | Năm....... | Tham gia học cao học | 01 |  |
| . . . | ............. | ......... | ... |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  | **Tổng số điểm CPD tích lũy** | **20** |  |

**Đề nghị cấp/gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc với nội dung như sau:**

Lĩnh vực hành nghề:...............................................................................

Tôi xin chịu trách nhiệm về toàn bộ nội dung đơn này và cam kết hành nghề kiến trúc theo đúng nội dung ghi trong chứng chỉ được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./.

|  |  |
| --- | --- |
| XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ CÔNG TÁC\*\* (Ký, đóng dấu) | Tỉnh/thành phố, ngày..../.../..... **NGƯỜI LÀM ĐƠN** (Ký và ghi rõ họ, tên) |

\* Trường hợp xin cấp chứng chỉ không kê khai mục này.

\*\* Cá nhân tham gia hành nghề độc lập không phải lấy xác nhận này.

**Mẫu số 03**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**---------------

.......... , ngày........ tháng …… năm ……

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc**

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền)

1. Họ và tên:......................................................................................

2. Ngày, tháng, năm sinh:..................................................................

3. Quốc tịch:......................................................................................

4. Số Chứng minh thư nhân dân/Hộ chiếu/Căn cước công dân:

Số................. ngày cấp:......................... nơi cấp...............................

5. Địa chỉ thường trú:........................................................................

6. Số điện thoại:.................... Địa chỉ Email:.....................................

7. Đơn vị công tác:............................................................................

8. Trình độ chuyên môn (ghi rõ chuyên ngành):................................

9. Số chứng chỉ hành nghề đã được cấp (nếu có):

Số Chứng chỉ:........................ ngày cấp............... nơi cấp:.................

Lĩnh vực hoạt động:...........................................................................

Đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc với nội dung như sau:

Lý do đề nghị cấp lại chứng chỉ:........................................................

󠅒 Chứng chỉ bị mất, hỏng, rách

󠅒 Sai thông tin trên chứng chỉ:

󠅒 Khác:...............................................................................................

Xin điều chỉnh thông tin ghi trên chứng chỉ:

..............................................................................................................

Tôi xin chịu trách nhiệm về toàn bộ nội dung đơn này và cam kết hành nghề kiến trúc theo đúng nội dung ghi trong chứng chỉ được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | NGƯỜI LÀM ĐƠN (Ký và ghi rõ họ, tên) |

**Mẫu số 04**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**---------------

......, ngày ….. tháng ….. năm …….

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**Công nhận, chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc**

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền)

1. Họ và tên:......................................................................................

2. Ngày, tháng, năm sinh:..................................................................

3. Quốc tịch:......................................................................................

4. Hộ chiếu số:............... ngày cấp:............ nơi cấp:..........................

5. Số điện thoại:................................................................................

6. Địa chỉ Email:................................................................................

7. Đơn vị công tác:............................................................................

8. Trình độ chuyên môn (ghi rõ chuyên ngành):................................

9. Thời gian kinh nghiệm liên quan đến lĩnh vực đề nghị chuyển đổi chứng chỉ hành nghề (năm, tháng): ....................................

10. Chứng chỉ hành nghề số:................ ngày cấp:........ nơi cấp:.......

Lĩnh vực hoạt động:...........................................................................

11. Thời hạn:.....................................................................................

12. Quá trình hoạt động chuyên môn kiến trúc:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Thời gian công tác** (Từ tháng, năm đến tháng, năm) | **Đơn vị công tác/Hoạt động độc lập** (Ghi rõ tên đơn vị, số điện thoại liên hệ) | **Kê khai kinh nghiệm thực hiện công việc tiêu biểu** | **Ghi chú** |
| 1 |  |  | 1. Tên Dự án/đồ án:..................  Nhóm dự án:.............................  Loại công trình :.......................  Chức danh/Nội dung công việc thực hiện: ……  2............................................... |  |
| 2 |  |  |  |  |
| .... |  |  |  |  |

**Đề nghị công nhận, chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc với các nội dung sau:**

Lĩnh vực hoạt động:...........................................................................

Tôi xin chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung kê khai nêu trên và cam kết hành nghề kiến trúc theo đúng nội dung ghi trong chứng chỉ được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | NGƯỜI LÀM ĐƠN (Ký và ghi rõ họ, tên) |

**Mẫu số 05**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**---------------

......, ngày ….. tháng ….. năm …….

**TỜ KHAI**

**Đăng ký sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc**

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền)

1. Họ và tên:......................................................................................

2. Ngày, tháng, năm sinh:..................................................................

3. Quốc tịch:......................................................................................

4. Số Chứng minh thư nhân dân/Hộ chiếu/Căn cước công dân:

Số................... ngày cấp:........................ nơi cấp..............................

5. Địa chỉ thường trú:........................................................................

6. Số điện thoại:............. Địa chỉ Email:............................................

7. Đơn vị công tác (Tên tổ chức, địa chỉ trụ sở):................................

8. Trình độ chuyên môn (ghi rõ chuyên ngành):................................

9. Chứng chỉ hành nghề đã được cấp (nếu có):

Số Chứng chỉ:.................. ngày cấp................. nơi cấp:....................

Lĩnh vực hoạt động kiến trúc:............................................................

Đăng ký sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc với nội dung như sau:

Lĩnh vực hành nghề:..........................................................................

Địa điểm đăng ký sát hạch:...............................................................

Tôi xin chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung kê khai nêu trên.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **NGƯỜI ĐĂNG KÝ** (Ký và ghi rõ họ, tên) |

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 43.1.LQ.26. Sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc của Đề mục Kiến trúc)*

**Điều 43.1.NĐ.1.26. Điều kiện thực hiện sát hạch đối với tổ chức xã hội - nghề nghiệp về hành nghề kiến trúc, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo về kiến trúc**

*(Điều 26 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07/09/2020)*

1. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp về hành nghề kiến trúc, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo về kiến trúc được công nhận đủ điều kiện thực hiện sát hạch phải đáp ứng điều kiện sau:

a) Bảo đảm yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều 26 của Luật Kiến trúc;

b) Có quyết định công nhận đủ điều kiện thực hiện sát hạch đối với tổ chức xã hội - nghề nghiệp về hành nghề kiến trúc, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo về kiến trúc;

c) Đáp ứng điều kiện cơ sở vật chất phục vụ sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc theo các nội dung tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Cơ sở đào tạo về kiến trúc từ bậc đại học trở lên.

2. Hồ sơ đề nghị công nhận tổ chức đủ điều kiện tổ chức thực hiện sát hạch:

a) Đơn đề nghị công nhận đủ điều kiện tổ chức sát hạch gửi tới Bộ Xây dựng theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản thuyết minh về khả năng đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều 26 của Luật Kiến trúc;

c) Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép hoạt động và phê duyệt điều lệ của tổ chức.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Xây dựng xem xét và ban hành Quyết định công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề. Quyết định công nhận được gửi cho tổ chức xã hội - nghề nghiệp về hành nghề kiến trúc, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo về kiến trúc từ bậc đại học trở lên và đăng tải trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày ban hành Quyết định.

**Phụ lục IV**

(Kèm theo Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ)

**DANH MỤC TRANG BỊ CƠ SỞ VẬT CHẤT YÊU CẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC XÃ HỘI - NGHỀ NGHIỆP, CƠ SỞ NGHIÊN CỨU, CƠ SỞ ĐÀO TẠO THỰC HIỆN SÁT HẠCH CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Yêu cầu kỹ thuật** | **Số lượng** |
| 1 | Khu vực chờ, hướng dẫn sát hạch | Đủ diện tích | 01 khu vực |
| 2 | Bàn ghế, máy tính thực hiện sát hạch. | Đủ số lượng | 10 bộ |
| 3 | Hệ thống đường truyền mạng Internet, máy tính được kết nối mạng nội bộ (LAN), mạng Internet | Bảo đảm ổn định, không bị gián đoạn trong quá trình thực hiện sát hạch. | 01 Hệ thống |
| 4 | Máy in kết quả sát hạch | Hoạt động ổn định | 02 cái |
| 5 | Hệ thống camera quan sát | Độ phân giải tối thiểu 1280 x 720 (720P), đảm bảo quan sát được khu vực thực hiện sát hạch và có khả năng lưu trữ dữ liệu trong thời gian tối thiểu 30 ngày kể từ ngày tổ chức sát hạch | 01 Hệ thống |
| 6 | Hệ thống âm thanh | Tối thiểu 01 bộ loa phóng thanh để thông báo công khai các thông tin về quá trình sát hạch | 01 Hệ thống |
| 7 | Phần mềm sát hạch | Được Bộ Xây dựng chuyển giao, sử dụng thống nhất trong phạm vi toàn quốc. | 01 phần mềm |

Ghi chú: Cơ quan tổ chức sát hạch có trách nhiệm bố trí đủ nhân lực phù hợp với yêu cầu vận hành thiết bị và công tác sát hạch.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 43.1.LQ.26. Sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc của Đề mục Kiến trúc)*

**Điều 43.1.LQ.27. Thẩm quyền cấp, gia hạn, thu hồi, cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc; thời hạn của chứng chỉ hành nghề kiến trúc**

*(Điều 27 Luật số 40/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)*

1. Cơ quan chuyên môn về kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền cấp, gia hạn, thu hồi, cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc.

2. Chứng chỉ hành nghề kiến trúc có thời hạn 10 năm và có giá trị sử dụng trong phạm vi cả nước.

3. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về mẫu chứng chỉ hành nghề kiến trúc.

**Điều 43.1.TT.1.10. Nội dung chứng chỉ hành nghề kiến trúc**

*(Điều 10 Thông tư số 03/2020/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2020)*

1. Quản lý số chứng chỉ hành nghề: Số chứng chỉ hành nghề gồm 02 nhóm ký hiệu, được nối với nhau bằng dấu gạch ngang (-), quy định như sau:

Nhóm thứ nhất: có 03 ký tự thể hiện nơi cấp chứng chỉ theo quy định tại Phụ lục I Thông tư này;

Nhóm thứ hai: Mã số chứng chỉ hành nghề.

2. Nội dung chủ yếu của chứng chỉ hành nghề kiến trúc bao gồm: Thông tin cơ bản của cá nhân được cấp chứng chỉ: ảnh cỡ 4x6cm, họ và tên, ngày tháng năm sinh, số chứng minh thư nhân dân (thẻ căn cước hoặc hộ chiếu);

Tên cơ quan cấp, chữ ký và đóng dấu;

Lĩnh vực hành nghề và thời hạn hành nghề đối với từng lĩnh vực được cấp.

3. Chứng chỉ hành nghề có quy cách và nội dung chủ yếu theo mẫu tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

**PHỤ LỤC I**

(Kèm theo Thông tư số 03/2020/TT-BXD ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Bộ Xây dựng)

**KÝ HIỆU NƠI CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nơi cấp** | **Ký hiệu** | **STT** | **Nơi cấp** | **Ký hiệu** |
| 1 | An Giang | ANG | 33 | Kon Tum | KOT |
| 2 | Bà Rịa - Vũng Tàu | BRV | 34 | Lai Châu | LAC |
| 3 | Bắc Giang | BAG | 35 | Lâm Đồng | LAD |
| 4 | Bắc Kạn | BAK | 36 | Lạng Sơn | LAS |
| 5 | Bạc Liêu | BAL | 37 | Lào Cai | LCA |
| 6 | Bắc Ninh | BAN | 38 | Long An | LOA |
| 7 | Bấn Tre | BET | 39 | Nam Định | NAD |
| 8 | Bình Định | BID | 40 | Nghệ An | NGA |
| 9 | Bình Dương | BDG | 41 | Ninh Bình | NIB |
| 10 | Bình Phước | BIP | 42 | Ninh Thuận | NIT |
| 11 | Bình Thuận | BIT | 43 | Phú Thọ | PHT |
| 12 | Cà Mau | CAM | 44 | Phú Yên | PHY |
| 13 | Cao Bằng | CAB | 45 | Quảng Bình | QUB |
| 14 | Cần Thơ | CAT | 46 | Quảng Nam | QUN |
| 15 | Đà Nẵng | DNA | 47 | Quảng Ngãi | QNG |
| 16 | Đắk Lắk | DAL | 48 | Quảng Ninh | QNI |
| 17 | Đắk Nông | DAN | 49 | Quảng Trị | QTR |
| 18 | Điện Biên | DIB | 50 | Sóc Trăng | SOT |
| 19 | Đồng Nai | DON | 51 | Sơn La | SOL |
| 20 | Đồng Tháp | DOT | 52 | Tây Ninh | TAN |
| 21 | Gia Lai | GIL | 53 | Thái Bình | THB |
| 22 | Hà Giang | HAG | 54 | Thái Nguyên | THN |
| 23 | Hà Nam | HNA | 55 | Thanh Hóa | THH |
| 24 | Hà Nội | HAN | 56 | Thừa Thiên Huế | TTH |
| 25 | Hà Tĩnh | HAT | 57 | Tiền Giang | TIG |
| 26 | Hải Dương | HAD | 58 | TP. Hồ Chí Minh | HCM |
| 27 | Hải Phòng | HAP | 59 | Trà Vinh | TRV |
| 28 | Hậu Giang | HGI | 60 | Tuyên Quang | TUQ |
| 29 | Hòa Bình | HOB | 61 | Vĩnh Long | VIL |
| 30 | Hưng Yên | HUY | 62 | Vĩnh Phúc | VIP |
| 31 | Khánh Hòa | KHH | 63 | Yên Bái | YEB |
| 32 | Kiên Giang | KIG |  |  |  |

**PHỤ LỤC II**

(Kèm theo Thông tư số 03/2020/TT-BXD ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Bộ Xây dựng)

**MẪU CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| |  | | --- | | **Trách nhiệm của người được cấp chứng chỉ:**  1. Chỉ được nhận và thực hiện các công việc hoạt động kiến trúc trong phạm vi cho phép của chứng chỉ này.  2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về kiến trúc và các pháp luật khác có liên quan.  3. Cấm cho người khác thuê, mượn hoặc sử dụng chứng chỉ này để hành nghề.  4. Cấm tẩy xóa, sửa chữa chứng chỉ này.  5. Xuất trình khi có yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền.  (trang 4) | | |  | | --- | | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **---------------**    **CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC**  **Số: …………………………………**  **Cấp cho: Ông (bà) ………………………**  (Ban hành theo Quyết định số:... ngày....)          (trang 1) | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| |  |  |  | | --- | --- | --- | | **THÔNG TIN CÁ NHÂN**   |  |  | | --- | --- | | ảnh 4x6của người được cấp chứng chỉ | ………………………….  Chữ ký của người được cấp chứng chỉ |   Họ và Tên: ……………………………  Ngày tháng năm sinh ……………….  Số CMND/CCCD/hộ chiếu: …………  cấp ngày …./…./…….tại...................  Quốc tịch: ……………………………..  Cơ sở đào tạo: ……………………….  Hệ đào tạo: ……………………………  Trình độ chuyên môn: …………    (trang 2) | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Nội dung dược phép hành nghề kiến trúc   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **STT** | **Lĩnh vực hành nghề** | **Thời hạn** | | 1 |  | Từ ……đến…… | | T |  |  | | 3 |  |  | | 4 |  |  | | 5 |  |  | | 6 |  |  | | 7 |  |  | | 8 |  |  | | 9 |  |  |   Tỉnh/Thành phố, ngày..../..../ ….. **ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CƠ QUAN CẤP CHỨNG CHỈ**  (Ký, họ và tên, đóng dấu)    (trang 3) | |

**Điều 43.1.LQ.28. Điều kiện cấp, gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc**

*(Điều 28 Luật số 40/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)*

1. Điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc được quy định như sau:

a) Có trình độ từ đại học trở lên về lĩnh vực kiến trúc;

b) Có kinh nghiệm tham gia thực hiện dịch vụ kiến trúc tối thiểu là 03 năm tại tổ chức hành nghề kiến trúc hoặc hợp tác với kiến trúc sư hành nghề với tư cách cá nhân;

c) Đạt yêu cầu sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc.

2. Điều kiện gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc được quy định như sau:

a) Chứng chỉ hành nghề kiến trúc hết thời hạn sử dụng;

b) Bảo đảm phát triển nghề nghiệp liên tục;

c) Không vi phạm Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề.

3. Cá nhân có thời gian liên tục từ 10 năm trở lên trực tiếp tham gia quản lý nhà nước về kiến trúc, đào tạo trình độ đại học trở lên về lĩnh vực kiến trúc, hành nghề kiến trúc được miễn điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

4. Cá nhân đạt giải thưởng kiến trúc quốc gia hoặc giải thưởng quốc tế về kiến trúc được miễn điều kiện quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 43.1.LQ.30. Thu hồi, cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc của Đề mục Kiến trúc)*

**Điều 43.1.LQ.29. Cấp, gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc**

*(Điều 29 Luật số 40/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)*

1. Cá nhân đề nghị cấp, gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua đường bưu điện đến cơ quan chuyên môn về kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Cơ quan chuyên môn về kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng xét cấp, gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc. Thành phần Hội đồng gồm đại diện cơ quan chuyên môn về kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức xã hội - nghề nghiệp về hành nghề kiến trúc hoặc cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo về kiến trúc, chuyên gia về kiến trúc.

3. Hội đồng và thành viên Hội đồng xét cấp, gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước người quyết định thành lập hội đồng về nội dung tham mưu, tư vấn của mình.

4. Thành viên Hội đồng xét cấp, gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc làm việc theo chế độ kiêm nhiệm; hội đồng tự giải thể khi hoàn thành nhiệm vụ.

5. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc.

**Điều 43.1.LQ.30. Thu hồi, cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc**

*(Điều 30 Luật số 40/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)*

1. Chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị thu hồi trong trường hợp sau đây:

a) Không còn đủ điều kiện cấp, gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc quy định tại Điều 28 của Luật này;

b) Giả mạo trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc;

c) Vi phạm nghiêm trọng Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề;

d) Có sai sót chuyên môn kỹ thuật trong hành nghề kiến trúc gây hậu quả nghiêm trọng theo kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Bị cấm hành nghề hoặc cấm làm công việc liên quan về kiến trúc theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

2. Chứng chỉ hành nghề kiến trúc được cấp lại trong trường hợp sau đây:

a) Chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị mất hoặc hư hỏng;

b) Thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc.

3. Trường hợp bị thu hồi, chứng chỉ hành nghề kiến trúc chỉ được cấp lại sau 12 tháng kể từ ngày bị thu hồi đối với trường hợp quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này hoặc sau 12 tháng kể từ ngày hết thời gian bị cấm hành nghề hoặc cấm làm công việc liên quan về kiến trúc đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này khi bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này.

4. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục thu hồi, cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 43.1.LQ.28. Điều kiện cấp, gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc của Luật 40/2019/QH14 Luật Kiến trúc ban hành ngày 13/06/2019*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 43.1.NĐ.1.28. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của Đề mục Kiến trúc)*

**Điều 43.1.NĐ.1.27. Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc**

*(Điều 27 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07/09/2020)*

1. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc gồm:

a) Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này kèm theo 02 ảnh màu cỡ 4 x 6 cm có nền màu trắng chân dung của cá nhân đề nghị được chụp trong thời gian không quá 06 tháng;

b) Văn bằng giáo dục đại học do cơ sở đào tạo hợp pháp cấp phù hợp với nội dung chứng chỉ đề nghị cấp; đối với văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp, phải có bản dịch sang tiếng Việt được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam;

c) Các quyết định phân công công việc (giao nhiệm vụ) của tổ chức cho cá nhân hoặc văn bản xác nhận của đại diện theo pháp luật của chủ đầu tư về các công việc tiêu biểu mà cá nhân đã hoàn thành theo nội dung kê khai. Người ký xác nhận phải chịu trách nhiệm về sự trung thực của nội dung xác nhận. Trường hợp cá nhân hành nghề độc lập thì phải có hợp đồng và biên bản nghiệm thu các công việc thực hiện tiêu biểu đã kê khai;

d) Giấy tờ hợp pháp về cư trú hoặc giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp đối với trường hợp cá nhân là người nước ngoài;

đ) Kết quả sát hạch đạt yêu cầu còn hiệu lực;

e) Các tài liệu theo quy định tại điểm b, c, d và đ khoản này phải là bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc bao gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn chứng chỉ hành nghề theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này kèm theo 02 ảnh màu cỡ 4 x 6 cm có nền màu trắng chân dung của cá nhân đề nghị được chụp trong thời gian không quá 06 tháng;

b) Văn bản xác nhận của cơ quan tổ chức thực hiện hoạt động phát triển nghề nghiệp liên tục quy định tại khoản 4, Điều 24 của Nghị định này;

c) Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu chứng chỉ hành nghề đã được cấp.

3. Hồ sơ đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này kèm theo 02 ảnh màu cỡ 4 x 6 cm có nền màu trắng chân dung của cá nhân đề nghị được chụp trong thời gian không quá 06 tháng;

b) Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu chứng chỉ hành nghề đã được cấp và giấy tờ chứng minh thông tin cần thay đổi.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 43.1.NĐ.1.24. Phát triển nghề nghiệp liên tục của kiến trúc sư hành nghề*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 43.1.NĐ.1.28. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của Đề mục Kiến trúc)*

**Điều 43.1.NĐ.1.28. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi chứng chỉ hành nghề kiến trúc**

*(Điều 28 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07/09/2020)*

1. Đối với trường hợp cấp, cấp lại, gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc:

a) Cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định tại Điều 27 của Nghị định này qua mạng hoặc qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề;

b) Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc trong thời hạn 15 ngày đối với trường hợp cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc; 05 ngày đối với trường hợp cấp lại chứng chỉ hành nghề; 10 ngày đối với trường hợp gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề phải thông báo một lần bằng văn bản tới cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị;

c) Cá nhân thực hiện nộp lệ phí khi nộp hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc. Việc thu, nộp, quản lý sử dụng lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Đối với trường hợp thu hồi chứng chỉ hành nghề kiến trúc:

a) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được kết luận thanh tra, kiểm tra, trong đó có kiến nghị thu hồi chứng chỉ hành nghề hoặc khi phát hiện hoặc có căn cứ xác định một trong các trường hợp thu hồi chứng chỉ hành nghề kiến trúc quy định tại khoản 1 Điều 30 của Luật Kiến trúc, cơ quan có thẩm quyền thu hồi chứng chỉ hành nghề ban hành quyết định thu hồi và tuyên hủy chứng chỉ hành nghề, đăng tải trên trang thông tin điện tử của mình, đồng thời gửi thông tin để tích hợp trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng;

b) Cơ quan có thẩm quyền thu hồi chứng chỉ hành nghề có trách nhiệm gửi quyết định thu hồi chứng chỉ cho cá nhân bị thu hồi và đăng tải trên trang thông tin điện tử của mình; đồng thời gửi thông tin để tích hợp trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày ban hành quyết định;

c) Đối với trường hợp thu hồi chứng chỉ hành nghề bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề, cơ quan có thẩm quyền thu hồi chứng chỉ hành nghề có trách nhiệm cấp lại chứng chỉ hành nghề trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được chứng chỉ hành nghề bị thu hồi.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 43.1.LQ.30. Thu hồi, cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc của Đề mục Kiến trúc;* [*Điều 43.1.NĐ.1.27. Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc của Nghị định 85/2020/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc ban hành ngày 17/07/2020*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 43.1.LQ.31. Hành nghề kiến trúc của người nước ngoài tại Việt Nam**

*(Điều 31 Luật số 40/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)*

1. Người nước ngoài được hành nghề kiến trúc tại Việt Nam khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có chứng chỉ hành nghề kiến trúc tại Việt Nam hoặc có chứng chỉ hành nghề kiến trúc đang có hiệu lực do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp và được Việt Nam công nhận, chuyển đổi;

b) Tuân thủ pháp luật Việt Nam và Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề của Việt Nam.

2. Việc công nhận, chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc được quy định như sau:

a) Người nước ngoài đã có chứng chỉ hành nghề kiến trúc đang có hiệu lực do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp, tham gia dịch vụ kiến trúc ở Việt Nam dưới 06 tháng thì thực hiện thủ tục công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc, từ 06 tháng trở lên thì thực hiện thủ tục chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc tại cơ quan chuyên môn về kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Việc công nhận, chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc giữa Việt Nam với các quốc gia, vùng lãnh thổ được thực hiện theo quy định của thỏa thuận quốc tế hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Chính phủ quy định chi tiết cách xác định thời gian tham gia dịch vụ kiến trúc ở Việt Nam; quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục công nhận, chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài hành nghề kiến trúc ở Việt Nam.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 43.1.LQ.21. Điều kiện hành nghề kiến trúc của Đề mục Kiến trúc)*

**Điều 43.1.NĐ.1.29. Xác định thời gian tham gia dịch vụ kiến trúc ở Việt Nam**

*(Điều 29 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07/09/2020)*

Thời gian tham gia dịch vụ kiến trúc ở Việt Nam được tính theo giấy tờ hợp pháp về cư trú hoặc Giấy phép lao động và Hợp đồng lao động do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp đối với trường hợp cá nhân là người nước ngoài.

**Điều 43.1.NĐ.1.30. Hồ sơ công nhận, chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài hành nghề kiến trúc ở Việt Nam**

*(Điều 30 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07/09/2020)*

Hồ sơ đề nghị công nhận, chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam gồm:

1. Đơn đề nghị công nhận, chuyển đổi chứng chỉ hành nghề theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này kèm theo 02 ảnh màu cỡ 4 x 6 cm có nền màu trang chân dung của cá nhân đề nghị được chụp trong thời gian không quá 06 tháng.

2. Bản sao văn bằng được đào tạo, chứng chỉ hành nghề do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp, dịch ra tiếng Việt và được công chúng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu giấy tờ hợp pháp về cư trú hoặc giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp theo quy định.

**Điều 43.1.NĐ.1.31. Trình tự, thủ tục công nhận, chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài hành nghề kiến trúc ở Việt Nam**

*(Điều 31 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07/09/2020)*

1. Cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị công nhận, chuyển đổi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại Điều 30 của Nghị định này qua mạng trực tuyến hoặc qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề.

2. Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm công nhận, chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc trong thời hạn 10 ngày. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề phải thông báo một lần bằng văn bản tới cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị.

3. Thời hạn hành nghề kiến trúc tại văn bản công nhận, chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài hành nghề kiến trúc ở Việt Nam được xác định theo thời hạn của chứng chỉ hành nghề do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp.

4. Cá nhân thực hiện nộp lệ phí khi nộp hồ sơ đề nghị công nhận, chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc. Việc thu, nộp, quản lý sử dụng lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

**Điều 43.1.LQ.32. Quyền và nghĩa vụ của kiến trúc sư có chứng chỉ hành nghề kiến trúc**

*(Điều 32 Luật số 40/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)*

1. Kiến trúc sư có chứng chỉ hành nghề kiến trúc có quyền sau đây:

a) Thực hiện dịch vụ kiến trúc;

b) Được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ;

c) Yêu cầu chủ đầu tư cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nhiệm vụ thiết kế kiến trúc được giao;

d) Yêu cầu chủ đầu tư, nhà thầu thi công xây dựng thực hiện đúng thiết kế kiến trúc được duyệt;

đ) Từ chối thực hiện yêu cầu trái pháp luật của chủ đầu tư;

e) Từ chối nghiệm thu công trình, hạng mục công trình không đúng thiết kế kiến trúc được duyệt, không đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

g) Yêu cầu chủ đầu tư thực hiện đúng hợp đồng.

2. Kiến trúc sư có chứng chỉ hành nghề kiến trúc có nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề;

b) Phát triển nghề nghiệp liên tục;

c) Giám sát tác giả trong quá trình thi công xây dựng công trình;

d) Thực hiện đúng cam kết với chủ đầu tư theo hợp đồng.

**Mục 3**

**HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC CỦA TỔ CHỨC**

**Điều 43.1.LQ.33. Điều kiện hoạt động và hình thức tổ chức hành nghề kiến trúc**

*(Điều 33 Luật số 40/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)*

1. Điều kiện hoạt động của tổ chức hành nghề kiến trúc được quy định như sau:

a) Được thành lập theo quy định của pháp luật;

b) Có cá nhân chịu trách nhiệm chuyên môn về kiến trúc hoặc chủ trì thiết kế kiến trúc có chứng chỉ hành nghề kiến trúc;

c) Thông báo thông tin quy định tại điểm a và điểm b khoản này cho cơ quan chuyên môn về kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức hành nghề kiến trúc có trụ sở hoạt động.

2. Tổ chức hành nghề kiến trúc gồm văn phòng kiến trúc sư, tổ chức sự nghiệp, doanh nghiệp khác được tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật này, Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Văn phòng kiến trúc sư do kiến trúc sư có chứng chỉ hành nghề kiến trúc thành lập và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 43.1.LQ.21. Điều kiện hành nghề kiến trúc của Đề mục Kiến trúc)*

**Điều 43.1.LQ.34. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức hành nghề kiến trúc**

*(Điều 34 Luật số 40/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)*

1. Tổ chức hành nghề kiến trúc có quyền sau đây:

a) Thực hiện dịch vụ kiến trúc;

b) Được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ;

c) Yêu cầu chủ đầu tư cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nhiệm vụ được giao;

d) Yêu cầu chủ đầu tư, nhà thầu thi công xây dựng thực hiện đúng thiết kế kiến trúc được duyệt;

đ) Từ chối thực hiện yêu cầu trái pháp luật của chủ đầu tư, yêu cầu ngoài nhiệm vụ thiết kế kiến trúc và hợp đồng, yêu cầu thay đổi thiết kế kiến trúc không phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

e) Từ chối nghiệm thu công trình, hạng mục công trình không đúng thiết kế kiến trúc được duyệt.

2. Tổ chức hành nghề kiến trúc có nghĩa vụ sau đây:

a) Hoạt động đúng ngành, nghề đã đăng ký;

b) Thực hiện đúng hợp đồng đã giao kết với khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật;

c) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;

d) Chịu trách nhiệm về chất lượng công việc theo hợp đồng đã giao kết, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật khi sử dụng thông tin, tài liệu, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, giải pháp kỹ thuật, tổ chức quản lý không phù hợp hoặc vi phạm hợp đồng gây thiệt hại.

**Điều 43.1.LQ.35. Giám sát tác giả**

*(Điều 35 Luật số 40/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)*

1. Tổ chức hành nghề kiến trúc, kiến trúc sư hành nghề với tư cách cá nhân có trách nhiệm giám sát tác giả trong quá trình thi công xây dựng công trình.

2. Chủ thể thực hiện giám sát tác giả có quyền sau đây:

a) Yêu cầu chủ đầu tư, nhà thầu thi công thực hiện đúng thiết kế kiến trúc được duyệt;

b) Trực tiếp hoặc ủy quyền cho tổ chức, cá nhân có chứng chỉ hành nghề kiến trúc giám sát tác giả theo hợp đồng và quy định của pháp luật;

c) Thông báo, dừng việc giám sát tác giả nếu thời gian thi công xây dựng kéo dài hơn thời gian thi công xây dựng trong hợp đồng đã giao kết, trừ trường hợp có thỏa thuận khác;

d) Từ chối yêu cầu điều chỉnh thiết kế kiến trúc bất hợp lý của chủ đầu tư;

đ) Từ chối ký vào biên bản nghiệm thu công trình khi thi công không đúng với thiết kế kiến trúc được duyệt.

3. Chủ thể thực hiện giám sát tác giả có nghĩa vụ sau đây:

a) Tham gia nghiệm thu hoàn công công trình theo quy định của pháp luật và hợp đồng với chủ đầu tư;

b) Thực hiện chỉnh sửa bất hợp lý trong thiết kế kiến trúc theo yêu cầu của chủ đầu tư;

c) Thông báo cho chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về kiến trúc địa phương xử lý khi phát hiện việc thi công không đúng với thiết kế kiến trúc được duyệt.

**Chương IV**

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KIẾN TRÚC**

**Điều 43.1.LQ.36. Nội dung quản lý nhà nước về kiến trúc**

*(Điều 36 Luật số 40/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)*

1. Ban hành, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động kiến trúc.

2. Xây dựng, tổ chức thực hiện định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam, chiến lược, chương trình, đề án, kế hoạch trong hoạt động kiến trúc.

3. Tổ chức, thống nhất quản lý kiến trúc đô thị và kiến trúc nông thôn; quản lý hành nghề kiến trúc.

4. Cấp, gia hạn, thu hồi, cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc.

5. Xây dựng và ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về kiến trúc.

6. Tổ chức, quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ về kiến trúc; đào tạo, bồi dưỡng nhân lực hoạt động kiến trúc.

7. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về hoạt động kiến trúc.

8. Hợp tác quốc tế về kiến trúc.

9. Xây dựng, quản lý lưu trữ hồ sơ, cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin phục vụ hoạt động kiến trúc.

10. Hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về kiến trúc; giải quyết khiếu nại, tố cáo, khen thưởng và xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động kiến trúc.

**Điều 43.1.LQ.37. Trách nhiệm của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ**

*(Điều 37 Luật số 40/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)*

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về kiến trúc trên phạm vi cả nước.

2. Bộ Xây dựng là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động kiến trúc trong phạm vi cả nước và có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam;

b) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về kiến trúc;

c) Tổ chức, quản lý hoạt động kiến trúc trong quản lý dự án, thẩm định dự án, thiết kế xây dựng;

d) Hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về kiến trúc;

đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo, khen thưởng và xử lý vi phạm trong hoạt động kiến trúc;

e) Tổ chức, quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ về kiến trúc; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về kiến trúc;

g) Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về hoạt động kiến trúc;

h) Phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, đánh giá chất lượng kiến trúc trong các dự án đầu tư xây dựng;

i) Ban hành mẫu thiết kế kiến trúc cho các công trình công cộng và nhà ở nông thôn bảo đảm yêu cầu về thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai;

k) Xây dựng cơ sở dữ liệu về kiến trúc và hành nghề kiến trúc trong cả nước; quản lý, cung cấp thông tin phục vụ hoạt động kiến trúc;

l) Hợp tác quốc tế về kiến trúc.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Xây dựng thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về hoạt động kiến trúc.

**Điều 43.1.LQ.38. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp**

*(Điều 38 Luật số 40/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)*

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động kiến trúc theo quy định của Luật này và phân cấp của Chính phủ; ban hành văn bản theo thẩm quyền; tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động kiến trúc;

b) Thực hiện và phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ tổ chức triển khai thực hiện, theo dõi, kiểm tra và giám sát chất lượng kiến trúc trong dự án đầu tư xây dựng;

c) Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về kiến trúc cho cán bộ, công chức của cơ quan, đơn vị trực thuộc theo phân cấp;

d) Xây dựng cơ sở dữ liệu về kiến trúc và hành nghề kiến trúc trên địa bàn; quản lý và cung cấp thông tin phục vụ hoạt động kiến trúc;

đ) Hằng năm, báo cáo Bộ Xây dựng về tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về hoạt động kiến trúc.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động kiến trúc trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về kiến trúc cho cán bộ, công chức của cơ quan, đơn vị trực thuộc theo phân cấp.

**Chương V**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 43.1.LQ.39. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan đến hoạt động kiến trúc**

*(Điều 39 Luật số 40/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)*

1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14 và Luật số 35/2018/QH14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 91 như sau:

“1. Phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Đối với công trình xây dựng ở khu vực, tuyến phố trong đô thị đã ổn định nhưng chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng, thiết kế đô thị thì phải phù hợp với quy chế quản lý kiến trúc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 93 như sau:

“a) Phù hợp với mục đích sử dụng đất theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt và quy chế quản lý kiến trúc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành;”;

c) Bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 Điều 148 như sau:

“4a. Tổ chức, cá nhân hành nghề kiến trúc thực hiện theo quy định của pháp luật về kiến trúc.”;

d) Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 149 như sau:

“4. Chứng chỉ hành nghề kiến trúc thực hiện theo quy định của pháp luật về kiến trúc.”;

đ) Bãi bỏ Điều 81.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 77/2015/QH13 và Luật số 35/2018/QH14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 69 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân thực hiện đầu tư xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa công trình kiến trúc, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội và nhà ở phải phù hợp với quy hoạch chi tiết đô thị đã được phê duyệt, quy chế quản lý kiến trúc và theo quy định của pháp luật về xây dựng.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 72 như sau:

“6. Chủ đầu tư dự án được xác định trong quyết định đầu tư có trách nhiệm quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật, không gian, kiến trúc theo quy hoạch đô thị đã được phê duyệt, quy chế quản lý kiến trúc trong phạm vi ranh giới thực hiện dự án, trừ trường hợp việc quản lý được bàn giao cho Ủy ban nhân dân.”;

c) Bãi bỏ Điều 60.

3. Thay thế cụm từ tại một số luật sau đây:

a) Thay thế cụm từ “quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị” bằng cụm từ “quy chế quản lý kiến trúc” tại khoản 2 Điều 93 của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14 và Luật số 35/2018/QH14;

b) Thay thế cụm từ “quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị” bằng cụm từ “quy chế quản lý kiến trúc” tại khoản 2 Điều 20 của Luật Nhà ở số 65/2014/QH13;

c) Thay thế cụm từ “quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị” bằng cụm từ “quy chế quản lý kiến trúc” tại Điều 5, điểm e khoản 3 Điều 12, khoản 3 Điều 13, khoản 1 Điều 52 của Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 77/2015/QH13 và Luật số 35/2018/QH14.

4. Bỏ cụm từ “hoặc được tuyển chọn” tại điểm d khoản 1 Điều 22 của Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14 và Luật số 04/2017/QH14.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 22. Chỉ định thầu của Luật 43/2013/QH13 Đấu thầu*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=32842#Chuong_II_Muc_1_Dieu_22)*;* [*Điều 20. Nguyên tắc kiến trúc nhà ở của Luật 65/2014/QH13 Nhà ở*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=46742#Chuong_III_Muc_1_Dieu_20)*;* [*Điều 43.3.LQ.5. Nguyên tắc tuân thủ quy hoạch đô thị*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 43.3.LQ.12. Kinh phí cho công tác lập và tổ chức thực hiện quy hoạch đô thị*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 43.3.LQ.13. Nội dung quản lý nhà nước về quy hoạch đô thị*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 43.3.LQ.52. Điều chỉnh đối với một lô đất trong khu vực quy hoạch*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 43.3.LQ.60. Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 43.3.LQ.69. Nguyên tắc quản lý xây dựng theo quy hoạch đô thị*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 43.3.LQ.72. Quản lý phát triển đô thị mới, khu đô thị mới của Luật 30/2009/QH12 Quy hoạch đô thị ban hành ngày 17/06/2009*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 43.5.LQ.81. Thi tuyển, tuyển chọn thiết kế kiến trúc công trình xây dựng của Đề mục Xây dựng;* [*Điều 43.5.LQ.91. Điều kiện cấp giấy phép xây dựng đối với công trình trong đô thị*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 43.5.LQ.93. Điều kiện cấp giấy phép xây dựng đối với nhà ở riêng lẻ*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 43.5.LQ.148. Quy định chung về điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng của Đề mục Xây dựng; Điều 43.5.LQ.149. Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của Đề mục Xây dựng)*

**Điều 43.1.LQ.40. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 40 Luật số 40/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)*

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 43.3.LQ.60. Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị của Luật 30/2009/QH12 Quy hoạch đô thị ban hành ngày 17/06/2009*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 43.5.LQ.81. Thi tuyển, tuyển chọn thiết kế kiến trúc công trình xây dựng của Đề mục Xây dựng; Điều 43.5.LQ.148. Quy định chung về điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng của Đề mục Xây dựng; Điều 43.5.LQ.149. Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của Đề mục Xây dựng; Điều 43.5.LQ.158. Điều kiện của cá nhân hành nghề độc lập của Đề mục Xây dựng)*

**Điều 43.1.NĐ.1.32. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 32 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07/09/2020)*

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 07 tháng 9 năm 2020. Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị hết hiệu lực từ ngày Nghị định này có hiệu lực pháp luật.

**Điều 43.1.NĐ.1.34. Trách nhiệm thi hành**

*(Điều 34 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07/09/2020)*

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Bộ Xây dựng trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn thi hành Nghị định này./.

**Điều 43.1.TT.1.12. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 12 Thông tư số 03/2020/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2020)*

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2020.

**Điều 43.1.LQ.41. Quy định chuyển tiếp**

*(Điều 41 Luật số 40/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)*

1. Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị đã được phê duyệt theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. Cuộc thi tuyển, tuyển chọn thiết kế kiến trúc công trình xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng đã phê duyệt kế hoạch tuyển chọn trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021.

3. Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng được cấp cho cá nhân thực hiện thiết kế kiến trúc công trình, thẩm tra thiết kế kiến trúc công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng có giá trị đến khi hết thời hạn sử dụng, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng được cấp cho cá nhân thực hiện thiết kế kiến trúc công trình, thẩm tra thiết kế kiến trúc công trình hết thời hạn sử dụng trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020 thì được tiếp tục sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020; trường hợp bị mất hoặc hư hỏng thì được cấp lại theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 13 tháng 6 năm 2019.

**Điều 43.1.NĐ.1.33. Điều khoản chuyển tiếp**

*(Điều 33 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07/09/2020)*

Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng được cấp cho cá nhân thực hiện thiết kế kiến trúc công trình, thẩm tra thiết kế kiến trúc công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng hết thời hạn sử dụng được gia hạn theo pháp luật về kiến trúc khi đảm bảo các quy định về phát triển nghề nghiệp liên tục và Quy tắc ứng xử nghề nghiệp quy định tại Nghị định này.

**Điều 43.1.TT.1.11. Quy định về chuyển tiếp**

*(Điều 11 Thông tư số 03/2020/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2020)*

Hồ sơ thiết kế kiến trúc của các dự án đầu tư xây dựng đã được ký hợp đồng thiết kế xây dựng trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo quy định của hợp đồng thiết kế.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **XÁC THỰC KẾT QUẢ PHÁP ĐIỂN**  *Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2020* |